

Phụ lục số 1
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A. Vị trí bám mặt đường các trục đường chính:		
1	Đường Hà Huy Tập	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	8.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	6.500.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	5.500.000
	Đoạn IV: Đoạn từ Cầu Phủ đến đường Đặng Văn Bá	3.000.000
	Đoạn V: Đoạn từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	2.000.000
2	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Du	10.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Kênh N1-9	8.000.000
	Đoạn III: Đoạn từ Kênh N1-9 đến đường Hà Hoàng	5.000.000
	Đoạn IV: Đoạn từ đường Hà Hoàng đến cầu Cày	4.500.000
3	Đường Phan Đình Phùng	
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến Nguyễn Chí Thanh.	12.000.000
	Đoạn II: Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Thiếp	9.500.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Thiếp đến Nguyễn Trung Thiên	7.000.000
4	Đường Hàm Nghi	
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến Kênh N1-9	8.000.000
	Đoạn II: Từ Kênh N1-9 đến hết Thạch Linh	5.000.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến đường Phan Đình Phùng	12.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Tất Thành	9.000.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ	
	Đoạn I: Từ Phan đình Phùng đến đường Đặng Dung	12.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	7.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.500.000
7	Đường Đặng Dung	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	9.000.000
	Đoạn II: Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	12.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Tân Bình	6.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Tân Bình đến Nguyễn Trung Thiên	4.500.000
8	Đường Phan Đình Giót	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ Phan Đình Phùng đến Hà Huy Tập	8.000.000
9	Đường Nguyễn Xí Đoạn I: Từ Hà Huy Tập đến UBND phường Hà Huy Tập Đoạn II: Từ UBND phường Hà Huy Tập đến giáp xã Thạch Tân	5.000.000 3.000.000
10	Đường Nguyễn Biểu (tất cả các vị trí)	7.000.000
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ Đoạn II: Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Trung Thiên	8.000.000 5.000.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	8.000.000
13	Đường Nguyễn Du Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên Đoạn III: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	6.000.000 4.000.000 2.500.000
14	Đường Vũ Quang Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai Đoạn II: Từ đường Minh Khai đến Kênh N1-9 Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông Đoạn IV: Từ Cầu Đông đến hết phường Thạch Linh	5.000.000 4.000.000 3.000.000 1.500.000
15	Đường Nguyễn Thiếp (tất cả các vị trí)	4.000.000
16	Đường Xuân Diệu Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông Đoạn II: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.000.000 5.500.000 6.500.000
17	Đường Lý Tự Trọng (tất cả các vị trí)	6.000.000
18	Đường Nguyễn Tất Thành (tất cả các vị trí)	6.500.000
19	Đường Nguyễn Huy Tự Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông Đoạn II: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Du Đoạn III: Từ Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.000.000 3.000.000 4.500.000
20	Đường Nguyễn Phan Chánh Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên Đoạn II: Từ cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên đến cầu Đò Hà	2.500.000 1.000.000
21	Đường Mai Thúc Loan Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Cổng Hậu Hà tổ 9 - phường Thạch Quý	2.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn II: Từ Cổng Hậu Hà đến đường Nguyễn Du	1.500.000
	Đoạn III: Từ Đường Nguyễn Du đến Cổng Làng Nam xã Thạch Đồng	2.000.000
	Đoạn IV: Từ Cổng Làng Nam xã Thạch Đồng đến Cầu Thạch Đồng	1.000.000
	Đường 26/3	
22	Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	5.500.000
	Đoạn II: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	4.000.000
	Đoạn III: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	4.500.000
23	Đường Cao Thắng	6.000.000
	Đường Nguyễn Hoàn Từ	
24	Đoạn I: Từ Hà Huy Tập đến hết Nhà máy nước	2.000.000
	Đoạn II: Từ Nhà máy nước đến hết đất phường Đại Nài	1.200.000
	Đường Quang Trung	
25	Đoạn I: Từ Đại lộ Xô Viết đến đường Đồng Môn	3.000.000
	Đoạn II: Từ đường Đồng Môn đến đường Ngô Quyền	2.500.000
	Đoạn III: Từ đường Ngô Quyền đến Cầu Hộ Độ	2.000.000
26	Đường Tân Bình	3.500.000
27	Đường Võ Liêm Sơn (tất cả các vị trí)	4.000.000
28	Đường Hoàng Xuân Hãn	2.500.000
29	Đường Nguyễn Hữu Thái (tất cả các vị trí)	2.500.000
	Đường Nguyễn Trung Thiên	
30	Đoạn I: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	2.500.000
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	2.500.000
	Đoạn III: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	1.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	1.200.000
31	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường 70m khu Đô thị Bắc)	9.000.000
32	Đường Đồng Quế (tất cả các vị trí)	2.500.000
	Đường Hà Tôn Mục	
33	Đoạn I: Từ Ngã tư Nguyễn Biểu, Nguyễn Tất Thành đến đường Ngô Đức Kế	12.000.000
	Đoạn II: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	8.000.000
	Đường Lê Duy Diễm	
34	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến đường điện Cao Thế	2.000.000
	Đoạn II: Từ đường điện Cao Thế đến giáp Đồng Nài	1.000.000
35	Đường Lê Khôi	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết Trường tiểu học	2.500.000
	Đoạn II: Từ hết trường tiểu học đến Kênh N1-9.11	2.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn III: Từ kênh N1-9.11 đến hết phường	1.500.000
36	Đường Lê Hồng Phong	2.500.000
	Đường Đặng Văn Bá	
37	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến UBND xã Thạch Bình	1.000.000
	Đoạn II: Từ UBND xã đến hết xã Thạch Bình	700.000
38	Đường Lê Duẩn (đoạn đã làm xong đường)	4.500.000
39	Đường Hà Hoàng	2.500.000
40	Đường Nguyễn Huy Lung	1.500.000
41	Đường Đồng Môn	1.200.000
42	Đường La Sơn Phu Tử	3.000.000
43	Đường Nam Ngạn	1.500.000
44	Đường Mai Lão Bạng	1.000.000
45	Đường Huy Cận	2.000.000
	Đường Lê Ninh	
46	Đoạn I: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	3.500.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.000.000
	Đường Trung Tiết	
47	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	2.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Khu Tiểu thủ Công nghiệp	1.500.000
48	Đường Lâm Phước Thọ	2.000.000
49	Đường Trần Thị Hương	2.000.000
	Đường Lê Bá Cảnh	
50	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết khối phố 3 Phường Đại Nài	1.000.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	800.000
	Đường Bùi Cẩm Hổ	
51	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết khối phố 7 phường Đại Nài	1.000.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	800.000
52	Đường Nguyễn Huy Oánh (đường rộng 18m)	4.000.000
53	Đường Sử Hy Nhan (đường rộng 15m)	3.500.000
54	Đường Nguyễn Đồng Chi (đường rộng 15m)	3.500.000
55	Đường Bùi Dương Lịch (đường rộng 15,0m)	3.500.000
56	Đường Đông Lộ	700.000
	Đường Nguyễn Tuấn Thiện	
57	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông < 7m	1.000.000
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 7m đến < 12m	1.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
58	Đường Lê Văn Huân	
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông < 7m	1.000.000
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 7m đến < 12m	1.500.000
	Đoạn III: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 12m	1.800.000
59	Đường Trịnh Khắc Lập	1.800.000
60	Đường Nguyễn Xuân Linh	
	Đoạn có nền đường nhựa, bê tông 12m	1.800.000
	Đoạn có nền đường nhựa, bê tông 18m	2.200.000
61	Đường Lê Bôi	
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông < 7m	1.000.000
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 7m đến < 12m	1.500.000
	Đoạn III: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 12m	1.800.000
62	Đường Phan Huy Ích	1.800.000
63	Đường Nguyễn Hằng Chi	1.500.000
64	Đường Nguyễn Biên	1.000.000
65	Đường Hồ Phi Chấn	1.500.000
66	Đường Nguyễn Khắc Viện	2.000.000
67	Đường Ngô Quyền	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	3.000.000
	Đoạn II: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	2.000.000
	Đoạn III: Từ đường Đồng Môn đến đường Mai Thúc Loan	1.500.000
68	Đường Phú Hào	
	Đoạn từ đường Nguyễn Xí đến Trụ sở Đoàn điều tra QH Lâm nghiệp HT	2.000.000
	Đoạn từ Trụ sở Đoàn điều tra QH Lâm nghiệp HT đến cắt đường vào Bàu Rạ	1.500.000
69	Đường Ngô Đức Kế	
	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục	12.000.000
B	Vị trí đất bảm đường chưa có tên ở các phường	
a	Đường nhựa. đường Btông có nền đường ≥ 18 m	2.500.000
b	Đường nhựa. đường Btông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	2.000.000
c	Đường nhựa. đường Btông có nền đường ≥ 12 m đến < 15m	1.800.000
d	Đường nhựa. đường Btông có nền đường ≥ 7 m đến < 12m	1.500.000
đ	Đường nhựa. đường bê tông có nền đường ≥ 03m đến < 07m	1.000.000
e	Đường cấp phối. đường đất có nền đường ≥ 12 m	800.000
f	Đường cấp phối. đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	700.000
h	Đường cấp phối. đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	400.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho phường loại I. Phường loại II tính giá đất bằng 0,8 của giá đất phường loại I.

- Phường loại I: Nam Hà, Bắc Hà, Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Du.

- Phường loại II: Tân Giang, Đại Nài, Thạch Quý, Văn Yên, Thạch Linh.

C	Vị trí đất bám đường chưa có tên ở các xã	
a	Đường nhựa, đường Bê tông có nền đường ≥ 18 m	1.600.000
b	Đường nhựa, đường Bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	1.300.000
c	Đường nhựa, đường Bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15m	1.200.000
d	Đường nhựa, đường Bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12m	1.000.000
đ	Đường nhựa, đường Bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	800.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	350.000
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	200.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I của xã loại I

- Giá đất các xã loại II tính bằng 0,8 giá đất các xã loại I.

- Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I của xã đó.

*** Phân loại xóm, loại xã:**

1. Phân loại xóm các xã loại I:

a. Xã Thạch Trung:

- Xóm loại 1: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Trung Hưng, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà.

- Xóm loại 2: Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú.

b. Xã Thạch Hạ:

- Xóm loại 1: Minh Tiến, Tân Học, Xóm Hạ, Liên Hà, Minh Tân, Minh Học, Liên Nhật, Liên Thanh, Xóm Trung

- Xóm loại 2: Đông Đoàn, Minh Yên, Xóm Thượng.

2. Phân loại xóm các xã loại II:

a. Xã Thạch Bình:

- Xóm loại 1: Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.

- Xóm loại 2: Bình Tây, Bình Nam, Bình Đông, Bình Bắc

b. Xã Thạch Môn:

- Xóm loại 1: Thanh Tiến, Trung Tiến

- Xóm loại 2: Quyết Tiến, Tiên Tiến

c. Xã Thạch Hưng:

- Xóm loại 1: Xóm Bình, xóm Hòa, Nam Hội, Bắc Hội.

- Xóm loại 2: Xóm Kinh Nam, Kinh Trung, Kinh Bắc, Kinh Tây, Kinh Đông.

d. Xã Thạch Đồng:

- Xóm loại 1: Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hòa Bình, Đồng Thanh.

- Xóm loại 2 gồm: Xóm Thắng Lợi.

D. Một số vị trí, hoặc khu quy hoạch đất có tính đặc thù quy định giá riêng:

- Khu vực trung tâm phường Nam Hà, Bắc Hà giới hạn bởi các trục đường Hà Huy Tập, Trần Phú, Hải Thượng Lân Ông, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biều, các vị trí bám đường nhựa $\geq 6m$ (trừ các vị trí bám đường có tên) giá 1.800.000đ/m² (Phường Bắc Hà gồm: các khối phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10; Phường Nam Hà gồm: khối phố 2,3,4,5,6,7,8,9);

- Khu phố giới hạn bởi các đường: Phan Đình Phùng, Nguyễn Chí Thanh, Đặng Dung, Nguyễn Công Trứ (trừ những vị trí bám các trục đường này) giá 2.500.000đ/ m²;

- Khu quy hoạch tái định cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý: các lô đất bám đường Nguyễn Du kéo dài, giá 2.500.000 đ/m²; các lô đất dãy 2, bám đường rộng 15m, giá 1.000.000đ/ m² (chỉ áp dụng cho việc giao đất ở tái định cư).

- Khu quy hoạch tái định cư Đập Cao, xã Thạch Hưng: các lô đất bám đường Nguyễn Du kéo dài, giá 1.300.000 đ/m²; các lô đất dãy 2, bám đường rộng 15m giá 800.000 đ/m² (chỉ áp dụng cho việc giao đất ở tái định cư);

- Khu quy hoạch dân cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý gồm 22 lô giá 1.400.000đ/ m²

- Khu quy hoạch dân cư đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú:

+ Các lô đất bám đường quy hoạch rộng 15m giá 2.500.000đ/ m²

+ Các lô đất bám đường quy hoạch rộng 12m giá 2.000.000đ/ m²

- Khu quy hoạch dân cư xóm Đồng Giang, xã Thạch Đồng (chỉ áp dụng cho việc giao đất ở tái định cư):

+ Các lô đất dãy I đường Ngô Quyền giá 800.000đ/ m²

+ Các lô đất dãy II đường Ngô Quyền giá 400.000đ/ m²

E. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 2

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Các vị trí bám các trục đường chính	
1	<i>Đường Nguyễn Ái Quốc</i>	
	Đoạn I: Từ ngã 4 thị xã Hồng Lĩnh đến Cầu Đồi	6.000.000
	Đoạn II: Từ Cầu Đồi đến Khe Cạn	4.500.000
	Đoạn III: Từ Khe Cạn đến Cây xăng Quân khu 4	3.500.000
	Đoạn IV: Từ Cây xăng Quân khu 4 đến xăng dầu Hồng Lĩnh	2.500.000
	Đoạn V: Từ xăng dầu Hồng Lĩnh đến Đê Bần	2.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn VI: Từ Đê Bán đến hết địa phận Thị xã	1.500.000
2	Đường Quang Trung	
	Đoạn I: Từ Ngã tư Hồng Lĩnh đến Đội thuế Liên phường, xã (trừ khu vực phố chợ)	5.500.000
	Đoạn II: Từ Đội thuế LPX đến Khe Bà Kim	4.000.000
	Đoạn III: Từ Khe Bà Kim đến đường Nguyễn Thiếp	3.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	2.500.000
	Đoạn V: Từ đường Phan Kính đến Cổng Gạch	2.300.000
	Đoạn VI: Từ Cổng Gạch đến đường Bùi Cầm Hổ	1.800.000
	Đoạn VII: Từ đường Bùi Cầm Hổ đến Cầu Treo	2.000.000
	Đoạn VIII: Từ Cầu Treo đến hết đường vào xóm 2	2.500.000
	Đoạn IX: Từ đường vào xóm 2 đến hết thị xã Hồng Lĩnh	2.000.000
3	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ ngã 4 thị xã Hồng Lĩnh đến đường 2/3 (trừ khu vực phố chợ)	6.000.000
	Đoạn II: Từ đường 2/3 đến đường Lê Hữu Trác	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường Lê Hữu Trác đến Cầu Trắng	4.000.000
	Đoạn IV: Từ Cầu Trắng đến Trạm thu phí	3.000.000
	Đoạn V: Từ Trạm thu phí đến Eo Bù	2.800.000
	Đoạn VI: Từ Eo Bù đến đường Thống Nhất	2.500.000
	Đoạn VII: Từ đường Thống Nhất đến hết địa phận thị xã	2.000.000
4	Đường Nguyễn Nghiễm	
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến Cổng Khe Cạn	4.000.000
	Đoạn II: Từ Cổng Khe Cạn đến đường lên núi Thiên Tượng	2.500.000
	Đoạn III: Từ đường lên núi Thiên Tượng đến đường Trạm trộn cũ	1.000.000
	Đoạn IV: Từ đường trạm trộn cũ đến Đường 18 (giáp.Xuân Lĩnh)	800.000
5	Đường 3/2	
	Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sứ Hy Nhan	2.500.000
	Đoạn II: Từ đường Sứ Hy Nhan đến hết đường Ngô Đức Kế	3.000.000
	Đoạn III: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Trần Phú	4.000.000
6	Đường Nguyễn Đồng Chi	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Cổng Khe Chợ	3.500.000
	Đoạn II: Từ Cổng Khe Chợ đến đường Phan Kính	2.500.000
	Đoạn III: Từ đường Phan Kính đến đường Minh Thanh	2.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Minh Thanh đến đường Quang Trung	1.500.000
7	Đường Suối Tiên	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên - Thiên Tượng	1.200.000
8	Đường Ngô Đức Kế	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến ngã tư đường 3/2	4.000.000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt	2.000.000
	Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến đập Bình Lạng	1.000.000
	Đoạn IV: Từ đập Bình Lạng đến đường Cầu Kè	700.000
9	Đường Nguyễn Huy Tụ	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	900.000
10	Đường Ngọc Sơn	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	3.000.000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt	1.600.000
	Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến ngã ba (nhà anh Thắng)	1.200.000
	Đoạn IV: Từ ngã ba (nhà anh Thắng) đến UBND xã	600.000
11	Đường Nguyễn Biểu	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Kênh ông Đạt	800.000
12	Đường Mai Thúc Loan	
	Đoạn từ đường Nguyễn Biểu đến khối 9 phường Bắc Hồng	600.000
13	Đường Cao Thắng	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	1.500.000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Trường THCS Bắc Hồng	1.200.000
14	Đường Minh Khai	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị	1.500.000
15	Đường Lê Hữu Trác	
	Đoạn đường từ Trần Phú đến khe Bình Lạng	1.500.000
16	Đường Hoàng Xuân Hãn	
	Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	1.200.000
17	Đường Lê Duẩn	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	1.800.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp	1.200.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1.200.000
18	Đường Phan Kính	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến bãi chứa rác	1.500.000
	Đoạn III: Từ bãi chứa rác đến Cầu Hồng Nguyệt	1.000.000
	Đoạn IV: Tiếp đến đường Kim - Thanh	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
19	Đường Nguyễn Thiếp	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.500.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến Cầu Hồng Phúc	800.000
	Đoạn III: Từ Cầu Hồng Phúc đến đường Phan Kính	350.000
20	Đường Nguyễn Xuân Linh	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.200.000
21	Đường Đặng Dung	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	1.000.000
22	Đường Bùi Cầm Hổ	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1.000.000
23	Đường Phan Anh	
	Đoạn I: Từ chợ cũ đến đường Nguyễn Huy Tụ	1.500.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến đường Nguyễn Thiếp	1.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1.000.000
24	Khu vực chợ Hồng Lĩnh	
	Đường phía Nam + đường Trần Phú	10.000.000
	Đường phía Tây + Đường Quang Trung	10.000.000
25	Đường Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã (Khối 3 BH)	1.200.000
26	Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Ng. Thiếp)	800.000
27	Đường Thống nhất	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến cổng Bà Hạnh	1.200.000
	Đoạn II: Từ cổng Bà Hạnh đến Đê La Giang	1.000.000
28	Đường Cầu Con Đò (đường WB)	300.000
29	Đường WB (Đậu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến Cổng Đá	800.000
	Đoạn II: Từ Cổng Đá đến xóm 1 xã Đậu Liêu	700.000
30	Đường IA cũ (đoạn qua Đậu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến Cổng Gạch	1.000.000
	Đoạn II: Từ Cổng Gạch đến đường Nguyễn Đồng Chi	800.000
31	Đường N1	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đài Tưởng niệm	1.500.000
	Đoạn II: Từ Đài Tưởng niệm đến đường Thống Nhất	800.000
32	Đường Hộ đê: Từ đường Thống Nhất đến đường cơ đê La Giang	800.000
33	Đường Cầu Kè	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Cầu Kè	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn II: Từ Cầu Kè đến đường Ngọc Sơn	400.000
34	Đường cơ đê La Giang	500.000
	Đường Suối Tiên - Thiên Tượng	
35	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Khe Lìm	800.000
	Đoạn II: Từ Khe Lìm đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200.000
	Đường đi chùa Long Đàm	
36	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên - Thiên Tượng	1.000.000
37	Đường từ đường Trần Phú đến cầu Trảng Cản	700.000
38	Đường khối 2 Đạu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB	800.000
39	Đường Khối 1 Đạu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB	700.000
40	Từ Đường 3/2 đi qua Hội quán K4 BH đến đường Trần Phú	1.200.000
41	Từ Đường 3/2 đến nhà Ông Thuởng K4 P. Bắc Hồng	1.200.000
42	Khu vực đô thị khối 2 phường Nam Hồng	1.500.000
43	Đường phía Tây phố chợ kéo dài	
	Từ đường phố chợ đến Cổng Khe Chợ	3.000.000
44	Đường liên khối 9, 10 và 11 phường Trung Lương	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Hội quán Khối 9	800.000
	Đoạn II: Từ Hội quán khối 9 đến nhà bà Minh (Truyền)	600.000
45	Đường từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trường Tiểu học Trung Lương (Phân hiệu II) thuộc khối 10 phường Trung Lương	700.000
B	Các vị trí còn lại:	
	Các vị trí còn lại tám đường chưa có tên ở các phường	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	700.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m ; \geq 5m$	600.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m ; \geq 3m$	500.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	400.000
1	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m ; < 10m$	400.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m ; < 6m$	300.000
	Có đường $< 3m$	200.000
	(Riêng phường Bắc Hồng và phường Nam Hồng lấy mức giá trên nhân hệ số 1,3)	
2	Các vị trí còn lại thuộc xã Thuận Lộc	
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 8m$)	400.000
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 6m ; < 8m$)	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường bê tông (có nền đường <6m; ≥3m)	250.000
	Đường bê tông (có nền đường <3m)	200.000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	250.000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	200.000
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	150.000
	Có đường < 3m	100.000

C. Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 3

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MÔI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Nghi Xuân	
1	Quốc lộ 8B (đoạn Tỉnh lộ 1 cũ)	
	Từ ngã 3 Chi cục Thuế đến ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện)	4.000.000
	Từ ngã 3 đường 22/12 đến cầu Trọt	4.500.000
	Từ cầu Trọt đến ngã 4 Vật tư cũ	4.000.000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du	3.500.000
2	Đường 22/12 (từ ngã 3 Bưu điện đến hết TT Nghi Xuân)	2.500.000
3	Đường nội thị	
	Từ ngã 4 Toà án đến ngã 3 Đội Thi hành án	1.000.000
	Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến ngã 3 Ngân hàng	1.000.000
	Từ ngã 3 Bách hoá cũ đến hết ngã 3 nhà chị Thảo	900.000
	Từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	900.000
	Từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	1.500.000
	Từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ	900.000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn về phía Nam	800.000
	Từ ngã 3 Dược đi về phía Nam hết thị trấn	900.000
4	Các vị trí còn lại	
	Những vị trí có đường nhựa hoặc bê tông xe ô tô tải vào được (≥4 m)	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	* Những vị trí có đường đất ô tô tải vào được $\geq 4\text{m}$.	400.000
	* Những vị trí đất còn lại (bám đường $< 4\text{m}$)	300.000
	Từ ngã 3 (Chi cục Thuế) đến hết Sân bóng huyện	700.000
	Tiếp đó đến đê hữu Sông Lam	500.000
	Từ ngã tư (Ngân hàng chính sách) đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	900.000
	Từ ngã 3 (nhà Chị Nga - tổ dân phố 4) đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	650.000
	Từ ngã 3 (Nhà ông Cót) đến giáp Đê hữu Sông Lam	800.000
	Từ ngã tư Nông sản cũ đến giáp Đê hữu Sông Lam	800.000
	Từ ngã 3 (Nhà ô Toàn - tổ dân phố 2) đến hết Thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	700.000
	Tuyến từ ngã tư (Cơ quan Thi hành án) đến giáp nhà anh Tuyển	800.000
	Đoạn từ ngã tư Cồn Hàu (từ nhà ông Thành, tổ dân phố 1) đến giáp nhà ông Trọng	600.000
	Đoạn từ nhà bà Liên đến cây Đa (tổ dân phố 1)	400.000
	Từ ngã tư Thi hành án đến giáp ngân hàng Nông nghiệp	900.000
B	Thị trấn Xuân An	
*	Các vị trí bám đường trục chính	
1	Quốc lộ 1A (đoạn đi qua thị trấn Xuân An)	
	* Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết nhà ông Mạnh)	3.000.000
	* Tiếp đến giáp xã Xuân Hồng	1.800.000
2	Đường Tỉnh lộ 1:	
	Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu 100m	5.000.000
3	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn đi xã Xuân Giang	
	Từ ngã 4 Nhà máy đóng tàu đến ngã tư khối 8	4.000.000
	Tiếp đến cầu Đồng Bê (Trạm xá)	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Giang)	1.700.000
*	Đoạn đi xã Xuân Lĩnh:	
	Từ ngã 4 NM đóng tàu đến hết Trường PTTH Nguyễn Công Trứ	3.000.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Trường Trung cấp NN&PTNT	2.800.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	2.000.000
4	Đường nội thị	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ Tỉnh lộ I (Ngã 4 chợ Xuân An) đến Bến phà 3 cũ	1.500.000
	Đoạn từ QL IA (đường Hải Sản) đến cầu Phao cũ	1.400.000
	Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây Đa) đến QL IA	1.400.000
	Đoạn từ QL IA (Bắc cầu Bản) đến ngã 4 khách sạn Xuân Lam	1.400.000
	Từ ngã 4 QL 8B đến hết đường đi bến Phà 5 cũ	1.600.000
	Từ ngã 4 phía Tây chợ đến giáp Ngã 4 (nhà bà Tần)	1.400.000
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp NN&PTNT	1.400.000
	Từ ngã 3 ông Hàn (Chùa Phong Phạn) đến giáp bờ Sông Lam	1.400.000
*	Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên:	
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Xuân An đến giáp ngã 4 QL 8B	3.000.000
	Từ ngã 4 QL 8B đến cầu Đồng Muông	1.500.000
	Đoạn từ cầu Đồng Muông (tiếp đó đến 700m)	1.200.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	1.000.000
	* Các đường nội thị: Từ ngã 4 tổ dân phố 8 (nhà bà Liên QL 8B) đến Ngã 3 đường nội thị (nhà ông Trình)	1.200.000
5	Những vị trí còn lại	
a	Những vị trí từ khối 1 đến khối 7 (Những vị trí bám đường của các khối còn lại: Tính bằng 70% giá trị các loại đường tương ứng của khối 1 đến khối 7)	
	Những vị trí có đường rải nhựa hoặc bê tông $\geq 4m$	700.000
	Những vị trí có đường rải nhựa hoặc bê tông $< 4m$	600.000
	Những vị trí bám đường cấp phối $\geq 4m$	600.000
	Những vị trí bám đường cấp phối $< 4m$	500.000
b	Vùng quy hoạch khu tái định cư Xuân An	
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	1.200.000
	Tuyến 2, 3 khu tái định cư Xuân An	1.400.000
	Các tuyến còn lại	1.200.000
C	Các vị trí bám các trục đường giao thông qua các xã	
1	Đường Quốc lộ IA	
	Từ giáp TT Xuân An đến cầu Giăng (Xuân Hồng)	1.400.000
	Từ cầu Giăng đến công UBND xã Xuân Hồng	1.100.000
	Tiếp đó đến chợ Đò Cùi (Xuân Hồng) qua 100m	2.000.000
	Tiếp đó đến hết địa phận huyện Nghi Xuân	1.000.000
2	Quốc lộ 8B (Tỉnh lộ 1 cũ)	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
*	Đoạn đi cảng Xuân Hải:	
	Từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	1.500.000
	Tiếp đó đến cầu sắt	2.000.000
	Từ cầu Sắt đến giáp Thị trấn Nghi Xuân	3.500.000
	Từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	1.000.000
	Từ cầu Xuân Hải đến ngã 3 đi cảng Xuân Hải	1.200.000
*	Đoạn đi Xuân Linh:	
	Từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới Viên - Linh	1.000.000
	Tiếp đó đến giáp phía Bắc nhà anh Võ Văn Hải thôn 7	800.000
	Đoạn tiếp đó đến hồ Khe Lầy thôn 5	900.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Linh giáp xóm 8 phườngĐậu Liêu thị xã Hồng Lĩnh	800.000
3	Tỉnh lộ I	
	Đoạn từ ngã 3 Cảng Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phổ	800.000
	Đoạn từ đầu xã Xuân Phổ đến hết xã Xuân Phổ	800.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Đan	750.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Trường	750.000
	Tiếp giáp xã Xuân Trường đến dốc Cổ Sô	750.000
	Tiếp dốc Cổ Sô đến cảng cá Xuân Hội	350.000
4	Đường 22/12	
	Từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến Trạm điện	2.000.000
	Tiếp đó đến qua trường PTTH Nghi Xuân (Trường Bán công cũ)	1.500.000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ về phía Bắc 200m	900.000
	Tiếp đó đến điểm cách ngã 4 Xuân Mỹ 500m theo hướng đường 22/12 đi Xuân Thành	1.200.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	800.000
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	1.000.000
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 22/12 đi Cổ Đạm)	900.000
	Tiếp đó đến giáp cầu Rào Liên - Song	700.000
	Tiếp đó đến cầu Song Hải - Cương Gián	600.000
	Tiếp đó đến Trường PTCS Cương Gián	1.000.000
	Tiếp đó đến hết cầu Song Long	400.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	250.000
5	Đường nhựa từ ngã 3 đường 22/12 đi Đại Đồng - Song Long	250.000
6	Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo đường Xuân Yên	650.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	400.000
7	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cống Đồng Rác	900.000
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	800.000
	Tiếp đó đến cầu Đồng Hội	800.000
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	600.000
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m khu du lịch	450.000
	Các vị trí bám các trục đường qui hoạch 15m. 25m.	350.000
	Các vị trí khác nội khu du lịch	300.000
8	Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng	
	Từ Tỉnh lộ I đến hết Trạm Hải Quan	800.000
	Từ hết Trạm Hải Quan đến cảng Xuân Hải	700.000
	* Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải	350.000
	Từ cảng Xuân Hải đến ngã 3 cảng cá Xuân Phổ	350.000
	Tiếp đó đến cống cảng cá Xuân Phổ	350.000
	* Các vị trí trong khu vực cảng cá Xuân Phổ	300.000
	Từ ngã 3 cảng cá Xuân Phổ đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ I	300.000
9	Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)	
	Từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư đường Giang - Viên	800.000
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	700.000
	Tiếp đến ngã 4 thôn 12 Xuân Mỹ	800.000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	1.200.000
	Tiếp đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	1.200.000
10	Đường Tiên - Yên	
	Từ ngã 3 Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Đồng Ông	600.000
	Từ cầu Đồng Ông đến cầu Thống Nhất	500.000
	Tiếp đó đến ngã 3 bãi tắm Xuân Yên	400.000
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	450.000
11	Đường Mỹ - Hoa	
	Từ ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cỏ Đạm	900.000
	Tiếp đó đi 400 m về phía Cỏ Đạm	700.000
	Tiếp đến cách ngã 4 đường 22/12 (Cỏ Đạm) 500m	600.000
	Tiếp đến ngã 4 giáp đường 22/12 (Cỏ Đạm)	700.000
12	Các tuyến đường nội xã	
	* <i>Xã Xuân Hải</i> (đường rải nhựa hoặc bê tông)	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	* Xã Xuân Phổ	
	Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ I đi ra biển	250.000
	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại trong xã	200.000
	* Xã Xuân Yên	
	Tuyến đường Yên - Hải	250.000
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộc	100.000
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	100.000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ	200.000
	Tuyến đường Yên - Ngư	200.000
	* Xã Cổ Đạm	
	Từ đường 22/12 đi Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa)	300.000
	Từ đường 22/12 đến đường Hoa - Mỹ	400.000
	Tiếp từ đường Hoa - Mỹ vào cầu Đồng Rỏi	300.000
	* Xã Xuân Thành	
	Đường từ ngã 4 Trinh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	200.000
	Đường từ đường 22/12 đi qua thôn 5, thôn 6 đến cầu Trộ Su	200.000
	Đường từ nhà anh Hiếu thôn 9 qua thôn 11 đến giáp xã Xuân Mỹ	200.000
	Đường từ thôn 7 đi đến ngã 3 đường Hải - Thành	200.000
	Đường Hải - Thành đi qua thôn 1, thôn 2 đến giáp Khu du lịch	300.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Bé Nghĩa - thôn 8) đi xã Xuân Yên	300.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Bé Nghĩa - thôn 8) đi theo hướng Nam qua thôn 8, thôn 9 đến thôn 12.	200.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Tân Bình - thôn 8) đi về phía Nam hết thôn 10	300.000
	* Xã Xuân Mỹ	
	Đoạn từ cửa nhà ông Thịnh đến ngã tư cửa ông Minh	250.000
	Đoạn từ cửa nhà ông Đồi đến cửa nhà ông Hồng	150.000
	Đoạn từ nhà ông Trường Lương đến nhà ông Tri	150.000
	Đoạn từ nhà ông Nghi đến nhà ông Hồ Hoà	150.000
	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết trường Mầm Non	250.000
	Đường từ cửa nhà bà Tý đến giáp Tiên Điền	150.000
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hội quán thôn 3	150.000
	* Xã Xuân Giang	
	Từ ngã 3 Trạm Thú y huyện đến ngã 3 vườn nhà chị Oanh Hả (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	500.000
	Tiếp đó đến ngã tư vườn nhà ông Vinh (Thế)	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ ngã 4 nhà ông Báu đến khu tái định cư lương thực Hồng Nhất	500.000
	Khu tái định cư lương thực	350.000
	Từ ngã 4 nhà ông Báu đi về phía Nam đến Hội quán cũ thôn An Tiên	500.000
	Từ ngã 4 nhà ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	500.000
	Từ ngã 4 nhà anh Sơn Chiên đi về phía Nam đến ngã tư hội quán cũ thôn An Tiên	600.000
	Tiếp đó đến ngã tư cửa bà Xoan	300.000
	Từ ngã tư vườn bà Xoan đến hết đất vườn nhà bà Lý	150.000
	Từ ngã tư vườn anh Hương (Luyện) đến ngã tư vườn ông Vinh (Thế)	200.000
	Từ ngã 3 nhà ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	400.000
	Từ ngã 3 nhà anh Giáp(Hải) đến ngã tư hội quán Hồng Tiến	600.000
	Tiếp đó đến hết vườn nhà ông Chương thôn Hồng Khánh	300.000
	Tiếp đó đến ngã ba cửa anh Hạnh	200.000
	Tuyến ngã ba nhà chị Tâm (ông Trọng) đến ngã ba vườn nhà thờ của ông Hùng	400.000
	Từ ngã 3 vườn nhà bà Linh đến ngã ba vườn anh Quả	300.000
	Từ ngã 3 cửa anh Thiệu đến ngã 3 đường thôn An Tiên	250.000
	Từ ngã 3 góc vườn nhà bà Vân (ngã 3 đường Giang - Viên) đến ngã ba đường góc vườn chị Nhuận (Tá)	200.000
	Từ ngã 3 vườn ông Bình đến ngã 3 cửa ông Quý thôn Lam Thủy	250.000
	Từ ngã 3 cửa anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	600.000
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	500.000
	Khu tái định cư Đồng Sơn và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	600.000
	Từ ngã 3 nhà ông Linh Thu đến ngã 3 cửa bà Việt Hoá	500.000
	Đường huyện đội giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã tư cửa bà Hào	600.000
	Từ góc vườn ông Nuôi Thoa đến hết vườn anh Tuấn Nga	400.000
	Tuyến từ ngã ba vườn anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi cửa ông Sơn Hòa	500.000
	Từ ngã 3 cửa ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đội	400.000
	Từ ngã ba Hội quán thôn Lam Thủy đến ngã ba đường Huyện đội	600.000
	Từ ngã Tư Trạm điện đến ngã Tư nhà anh Sơn Hòa	600.000
	Từ ngã tư nhà anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	300.000
	Khu vực quy hoạch Tái định cư Nhà Trành	600.000
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Pho thôn Lam Thủy	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tuyến đường rải nhựa từ ngã ba vườn nhà thầy Hội đến cửa ông Vượng Nhuận thôn Hồng Thịnh	400.000
	Tuyến đường từ ngã ba cửa ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	450.000
	Từ ngã ba đường 22/12 (vườn anh Dũng) đến cổng Đồng Tim góc vườn ông Lịch	250.000
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	150.000
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	150.000
	* Xã Xuân Lĩnh	
	Từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 8B 50m	250.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$	200.000
	* Xã Cương Gián	
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn Song Nam, Song Long, Đại Đồng	250.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại	300.000
	* Xã Xuân Viên	
	Từ ngã 3 nhà anh Mười (thôn 3) đến cổng nhà Tình (Thủy) thôn 2 - vùng 1	210.000
	Từ ngã 3 nhà anh Hoàn thôn 4 đến cổng anh Hiếu thôn 6 - vùng 1	210.000
	Từ ngã 3 nhà bà Thung thôn 4 đến ngã 4 vườn ông Lý thôn 4 - vùng 1	210.000
	Từ ngã 4 cổng nhà anh Cường thôn 8 đến ngã 4 nhà anh Thái thôn 2 - vùng 1	210.000
	Từ ngã 3 nhà anh Hường thôn 6 đến ngã 3 vườn thầy Vận thôn 6 - vùng 1	210.000
	Từ cổng nhà ông Hùng thôn 3 đến cổng nhà chị Hải thôn 3 - vùng 1	210.000
	Từ vườn ông Lý thôn 1 đến ngã 3 vườn ông Văn thôn 1 - vùng 1	210.000
	Từ vườn ông Thi thôn 2 đến vườn ông Phú thôn 1 - vùng 1	210.000
	Từ vườn anh Thắng thôn 2 đến vườn chị Lài thôn 1 - vùng 1	210.000
	Từ giáp Xuân Giang (đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh) đến hết vườn anh Chiên thôn 7 - vùng 1	210.000
	Từ cổng nhà Linh thôn 4 đến cổng nhà anh Văn thôn 9 - vùng 1	210.000
	Từ cổng nhà anh Bính thôn 8 đến Đông cổng nhà anh Cường thôn 8 - vùng 1	210.000
	Từ ngã 3 vườn anh Anh thôn 3 đến vườn anh Hải (Tá) thôn 3 - vùng 1	210.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ ngã 3 Trường Mầm non đến cổng nhà ông Thi thôn 2 - vùng 1	210.000
	Từ ngã 3 phía Tây nhà ông Thi thôn 4 đến vườn nhà ông Phùng thôn 4 - vùng 1	210.000
	Từ ngã 4 vườn anh Tùng (thôn 7) đến cửa nhà chị Thương (thôn 8)	210.000
	Từ ngã 3 vườn chị Diệp (thôn 6) đến ngã 3 nhà chị Cúc (thôn 5)	210.000
	Từ ngã 3 vườn anh Lâm T7 đến ngã 3 vườn ông Tứ T8	210.000
	Từ ngã 3 ông Tứ (T8) đến ngã 3 nhà chị Thương T8	210.000
	Từ cổng bà Khoản T8 đến cửa nhà ông Công (Tạo) Thôn 5	210.000
	Từ ngã 3 cửa nhà chị Tam (Lự) đến ngã tư vườn bà Hồng T2	210.000
	Từ Hội quán thôn 7 đến cửa anh Thắng (Thụ) T4	210.000
	Từ Nam vườn anh Văn thôn 9 đến giáp xã Xuân Lĩnh - Vùng 2	210.000
	Các vùng còn lại của Bắc Viên - Vùng 2	210.000
	* Xuân Hồng:	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đi vào đền Cũ	1.500.000
	Các tuyến đường nhựa, bê tông của xã	200.000
	* Xuân Lam: Các tuyến đường nhựa, bê tông của xã	120.000
	* Xuân Liên:	
	- Từ ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện xã) đi đến hết nhà ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng	400.000
	- Từ ngã 3 đường 22/12 đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	150.000
	* Xuân Hội	
	- Trục liên thôn từ Tỉnh lộ vào ngã tư Ngọc Lài	200.000
	- Tiếp đó từ Ngọc Lài đến đình Hội Thống	150.000
	- Trục liên thôn từ Tỉnh lộ vào ngã tư Bà Du	200.000
	- Tiếp đó từ bà Du đến nhà anh Thắng	150.000
	Từ nhà Duyên Phúc đến đền Ông Nội, Ông Ngoại	200.000
	Từ đền Ông Nội, Ông ngoại đến Đền Thành	150.000
	* Khu vực tái định cư Tiên Điền	
	- Tuyến đường phía Đông trường PTTH Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết khu tái định cư	500.000
	Đoạn từ nhà ông Tuân Tiên Chương đến cổng UBND xã	150.000
	Đoạn từ Trạm điện Xuân Giang đến ngã tư Huệ Thụ	200.000
	Đoạn từ ngã tư Huệ Thụ đến ngã tư nhà anh Việt Nga	200.000
	- Các khu vực còn lại của khu tái định cư	400.000

D. Một số vị trí khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng:

- Đối với khu vực cảng Xuân Hải, cảng cá Xuân Phổ và trung tâm 19 xã, thị trấn (trong khu vực đã qui hoạch khu trung tâm) nhân hệ số 1,2 trong vòng bán kính 300 m tính từ vị trí trung tâm.

- Những vị trí đất bám mặt trục đường chính đi qua khu vực chợ (cách chợ 100m về 2 phía) nhân hệ số 1,2.

- Đối với 2 thị trấn:

+ Những vị trí thuộc dãy 2,3 của các trục đường có giá $\geq 1.000.000\text{đ}/\text{m}^2$ (bao gồm cả Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ) có bám trục đường phụ (đường $4 \geq \text{m}$) cắt trục đường tính bằng 40% giá dãy 1 trục chính. Nếu bám trục đường phụ $< 4\text{m}$ tính bằng 35% giá dãy 1 trục chính. Các vị trí dãy 2, 3 còn lại tính bằng 30% dãy 1 trục chính.

+ Những vị trí thuộc dãy 2,3 của các trục đường có giá $\geq 650.000\text{đ}/\text{m}^2$ và $< 1.000.000\text{đ}/\text{m}^2$ có bám trục đường phụ (đường $4 \geq \text{m}$) cắt trục đường chính, tính bằng 35% mức giá dãy 1 trục chính. Các vị trí của dãy 2,3 còn lại tính bằng 30% mức giá dãy 1.

E. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 4

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Thạch Hà	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ Cầu Nga đến hết Trung tâm Y tế	3.000.000
	Tiếp đó đến Cầu Cày	4.000.000
2	Các vị trí bám các trục đường nội thị khác	
	Từ cầu Cày đến cổng bà Thanh Điểm	1.200.000
	Tiếp đó đến Chùa Bình Vôi	800.000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khôi 3	600.000
	Tiếp đó đến Cầu Sứ	400.000
	Các vị trí bám trục đường Nhân Hoà	600.000
	Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường Thượng Thanh	500.000
	Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc	600.000
	Đường WB Thượng - Thanh	500.000
	Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm huyện	400.000
	Các vị trí bám các đường nối từ (dãy 3) QL1A đến giáp dãy 1 đường Nhân Hoà	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Vôi và đường Nhân Hoà	350.000
3	<i>Các vị trí còn lại thuộc thị trấn</i>	
	Thuộc khối 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và 13	300.000
	Thuộc khối 3; 4; 14; và 15	200.000
	Thuộc khối 1 khối 2	150.000
	Thuộc khối 16	120.000
	Thuộc khối 17 và 18	100.000
B	Vị trí bám các trục đường giao thông chính ở các xã	
1	<i>Quốc lộ 1A</i>	
	Từ cầu Già đến hết xã Thạch Liên	700.000
	+ Đoạn qua chợ Lâu Câu (xã Thạch Kênh bán kính 400m)	900.000
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Bình Nguyên	1.000.000
	Tiếp đó đến Cầu Nga	1.400.000
2	<i>Tỉnh lộ 2</i>	
	Từ giáp dãy 1 đường QL 1A đến hết chợ Phù Việt	1.000.000
	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Phù Việt	700.000
	Tiếp đó đến Giếng Cháy (xã Phù Việt)	500.000
	Tiếp đó đến hết xã Việt Xuyên	400.000
	Khu vực chợ Gát xã Việt Xuyên bán kính 200m	500.000
3	<i>Tỉnh lộ 3</i>	
	Từ giáp đất TP Hà Tĩnh đến qua ngã tư Quán Gạc 100m (xã Thạch Đài)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Đài	500.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Lưu	400.000
	Tiếp đó đến cầu Tiền Lương	250.000
	Khu vực trung tâm xã Thạch Lưu - Thạch Vĩnh bán kính 200m (tính từ ngã ba đường rẽ vào UBND các xã)	600.000
	Khu vực trung tâm Nhà máy gạch Thạch Vĩnh bán kính 200m (tính từ đường vào nhà máy gạch Vĩnh Thạch)	400.000
	Tiếp đó đến đường 15A	150.000
4	<i>Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ)</i>	
	Từ cầu Thạch Đồng đến giáp Bệnh viện đa khoa Thạch Khê	600.000
	Tiếp đó đến nhà ông Lắm (xóm 8 xã Thạch Khê)	750.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Khê	400.000
	Tiếp đó đến cách ngã tư đường 19/5 dài 100m	350.000
	Tiếp đó đến hết bãi tắm A	500.000
5	<i>* Đường Thạch Hải đến đền Lê Khôi</i>	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3)	250.000
	* Đường từ Ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi	250.000
6	<i>Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên</i>	
	Từ ngã tư xóm Đại Hải đến hết xã Thạch Hải (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3)	250.000
	Tiếp đó đến giáp Cẩm Xuyên	200.000
7	<i>Đường Kênh N9</i>	
	Từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	250.000
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 27 Thạch Văn	150.000
	Riêng đoạn ngã tư Thạch Lạc và ngã ba Thạch Trị điểm giao TL 27 Thạch Văn (bán kính 100 m)	200.000
	Từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 - đến đường vào bãi đá xã Thạch Đình	300.000
	Tiếp đó đến cầu Đắc Thọ (qua UBND xã Thạch Đình)	350.000
8	<i>Tỉnh lộ 27</i>	
	Từ cầu Đò Hà đến cầu Đạo	300.000
	Khu trung tâm xã Tượng Sơn bán kính 200m (Trung tâm tính từ Đường vào UBND xã)	400.000
	Khu vực trung tâm xã Thạch Thắng bán kính 200m (Trung tâm tính từ đường rẽ về UBND xã)	500.000
	Tiếp đó đến hết Khe Om	200.000
9	<i>Tỉnh lộ 20</i>	
	Từ hết dãy 1 đường QL 1A đến đường nối QL 1A	800.000
	Tiếp đó đến hết chợ Trên	450.000
	Tiếp đó đến cổng ba ra Đò Diêm	250.000
	Riêng khu vực từ cổng Đò Diêm đi về phía UBND xã 300m	350.000
10	<i>Tỉnh lộ 17</i>	
	Từ giáp TP Hà Tĩnh đến cầu Núi	1.200.000
	Tiếp đó đến kênh N 1-65	750.000
	Tiếp đó đến cầu Tùng (xã Thạch Điền)	370.000
	Tiếp đó đến kênh N 15	430.000
	Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (Thạch Điền)	270.000
	Tiếp đó đến trạm bù	220.000
11	<i>Đường mương nước và xã Thạch Tân</i>	
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường Đồng Văn	1.500.000
	Tiếp đó đến đường vào Nhà thờ Văn Hội	1.300.000
	Tiếp đó đến đường tránh	750.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến đường Đài - Hương	400.000
	Tiếp đó đến giáp kênh NI xã Thạch Xuân	170.000
	Tiếp đó đến giáp đường 21	140.000
	* Các vị trí bám đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mường nước)	600.000
	* Các vị trí bám đường Bình Minh (giáp dãy 3 đường Mường nước đến hết xã Thạch Tân)	300.000
	* Các vị trí bám đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	150.000
	Xóm Trung Hoà; Thắng Hoà; xóm mới Tân Tiến	300.000
	Xóm 17, xóm 18 và phần còn lại xóm Tân Tiến	200.000
	Các xóm còn lại xã Thạch Tân	100.000
12	Đường Thượng Ngọc	
	Từ giáp dãy 1 QL 1A đến hết đất TT Thạch Hà	1.000.000
	Tiếp đó đến qua đường tránh QL 1A 100m	700.000
	Tiếp đó đến hết Chợ Mường	350.000
	Tiếp đó đến nhà ông Tình (xã Thạch Tiến)	250.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Tiến	200.000
	Riêng Khu vực trung tâm UBND xã Thạch Tiến bán kính 200m	300.000
	Tiếp đó đến UBND xã Thạch Ngọc	180.000
	Tiếp đó đến trường THCS Ngọc Sơn	200.000
	Tiếp đó đến giáp xã Ngọc Sơn	100.000
13	Đường 92	
	Từ giáp Thạch Linh (TP Hà Tĩnh) đến giáp dãy 3 TL 3 (về phía bắc)	350.000
	Từ giáp dãy 3 TL3 đến đường vào UBND xã Thạch Đài (về phía nam)	250.000
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường Mường Nước (Thạch Xuân)	120.000
14	Đường tránh Quốc lộ 1A	
	Từ điểm nút giao xã Thạch Long đến cầu Nga mới	1.000.000
	Tiếp đó đến cầu Sứ mới (hết TT Thạch Hà)	600.000
	Tiếp giáp phường Thạch Linh đến hết xã Thạch Đài	1.000.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Lâm	600.000
15	Các trục đường chính của xã Thạch Đài	
	* Đường trục xã	
	Đoạn từ Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua nhà ông Mạo xóm 7 tây qua UBND xã đến nhà bà Lan Tân xóm Nam Thượng	150.000
	Tiếp đó đến giáp phường Thạch Linh (TP Hà Tĩnh), (trừ dãy 1 đường Phan Đình Phùng)	500.000
	* Xóm 1 đông xóm 2 đông	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Các vị trí còn lại bám đường bê tông, nhựa trong xóm 1 đông, xóm 2 đông	400.000
	* Xóm 8 Tây, xóm 9 Tây, xóm 10 Tây	200.000
16	Các trục đường chính của xã Thạch Lư	
	Đường Liên Hương từ giáp dãy 3 TL 3 đến hết Trường tiểu học	200.000
	Đường Ngụ đông từ giáp dãy 3 TL 3 đến vườn bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, Thạch Lư)	120.000
17	Các trục đường chính của xã Thạch Vĩnh	
	* Đường 92: Đoạn từ giáp dãy 3 TL 3 đến cầu máng	200.000
	Tiếp đến hết xã Thạch Vĩnh	150.000
	* Đường từ giáp dãy 3 TL 3 đi vào trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh, Thạch Lư)	180.000
	* Đường Tân Vĩnh từ giáp Dãy 3 đường tránh QL 1A đi giáp dãy 1 đường 92	150.000
18	Các trục đường chính của xã Thạch Lâm	
	Đường từ giáp dãy 3 TL 17 đến giáp UBND xã	200.000
	Đường từ nhà ông Lập đến giáp đường tránh QL 1A	200.000
	Đường Bình Minh từ giáp dãy 3 TL 17 đến giáp xã Thạch Tân	350.000
19	Các trục đường chính của xã Thạch Hương	
	Đường vào UBND xã từ giáp dãy 1 TL 17 đến đường IFAD	250.000
	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	120.000
20	Các trục đường chính của xã Thạch Điền	
	Đường WB Tân Hương từ giáp dãy 3 TL 17 đi giáp xã Nam Hương	100.000
	Đường vào nhà thờ Kê Đông từ giáp dãy 3 TL 17 đến cầu Khê Mèn	150.000
	Đường từ TL 17 đi cầu Minh (Lộc Điền)	120.000
21	Các trục đường chính của xã Nam Hương	
	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết khu dân cư xóm 10	70.000
	Đường từ kênh N1 đến cầu Cựa hàng	100.000
	Đường từ UBND xã đi đến bảng tin xóm 5	70.000
22	Các trục đường chính của xã Ngọc Sơn	
	Đường liên xã đi Bắc Sơn	150.000
	Đường từ đường 15A đi giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	90.000
	* Đường giáp xã Thạch Ngọc đi thôn Khe Giao 2 (nối đường Sơn Lộc)	70.000
	* Đường từ nhà bà Bảy đến ngã ba SVD xã	70.000
	* Đường từ nhà ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
23	Các trục đường chính của xã Thạch Tiến	
	Đường kênh C12 từ giáp đường Thương Ngọc đến giáp dãy 1 TL 2	150.000
24	Các trục đường chính của xã Thạch Sơn	
	Đường từ Chợ trên đi xí nghiệp Hoá Chất	120.000
25	Các trục đường chính của xã Phù Việt	
	Đường từ giáp dãy 3 TL 2 đi qua UBND xã đến dãy 3 QL 1A	150.000
26	Các trục đường chính của xã Thạch Khê	
	* Đường nối QL 1A đi cầu Kênh Cạn	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đến trụ sở UBND xã	250.000
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	150.000
	* Đường nối từ QL 1A đi Bắc Khê	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đi đến kênh C12	200.000
	Tiếp đó đến nhà ông Đồng Ái (xóm 2)	100.000
	* Đường từ QL 1A đi Nam Khê	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đi đến kênh C12	200.000
	Tiếp đó đến xóm Nỗ	100.000
27	Các trục đường chính của xã Thạch Liên	
	Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến UBND xã	250.000
	Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi)	200.000
	* Đường nối từ QL 1A đi cầu Hồng Quang	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đến NVH xóm Ninh	200.000
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	150.000
	Đường sông Già đi Việt Xuyên	150.000
28	Các trục đường chính của xã Thạch Khê	
	* Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	250.000
	* Đường từ giáp dãy 1 kênh N9 đi qua UBND xã đến nhà bà Du	200.000
	* Đường từ khe Biền đến nhà ông Khanh	100.000
	* Đường từ cầu Trường đến khe Bắc	100.000
	* Đường từ Cầu Lén (TL3) đến kênh N9 xóm 11	100.000
	* Đường từ xóm 3 đi xóm 2	100.000
29	Các trục đường chính của xã Tượng Sơn	
	Đường từ giáp dãy 1 TL 27 đi Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	120.000
30	Các trục đường chính của xã Thạch Thắng	
	* Đường trục xã	
	Đoạn từ giáp dãy 1 TL 27 đi đến kênh N7	250.000
	Tiếp đó đến cầu Thái Sơn	100.000
	* Đường từ giáp Bưu điện VH xã đi giáp Thạch Hội	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
31	Các trục đường chính của xã Thạch Văn	
	Đường từ Chợ Đạo đi ra Biển	150.000
32	Các trục đường chính của xã Thạch Đỉnh	
	Đường từ cầu Đập họ đi bến đò Đỉnh Môn	100.000
	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỗ sắt	100.000
	Đường từ ngã ba trục xã đi giáp UBND xã Thạch Bàn	100.000
	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	100.000
	Từ UBND xã đi đến Voi quỳ giáp xã Thạch Bàn	100.000
33	Các trục đường chính của xã Thạch Trị	
	Đường trục xã từ giáp dãy 1 TL 27 đi qua trung tâm xã đến giáp dãy 1 TL 19/5	140.000
	Đường từ cổng chào Đông Hà đi giáp Thạch Lạc	140.000
34	Các trục đường chính của xã Thạch Lạc	
	* Đường từ cầu Đò Bang đi đến cổng Cổ Hợp	200.000
	Tiếp đó đến đồng Miếu Hội (giáp nghĩa địa)	200.000
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường 19/5	150.000
	* Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến đầu xóm Thịnh Lạc	150.000
	* Đường từ ngã tư trạm bơm Đông ngà đi đến ngõ bà Hồng Phú xóm Xuân Lạc	120.000
	Tiếp đó đến nhà thờ họ Nguyễn Sỹ	100.000
	* Đường từ vườn ông Hồ Hồng đến Cổng chào xóm 7	120.000
35	Các trục đường chính của xã Thạch Hội	
	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	120.000
	Đường từ vườn bà Đào (xóm Nam Phố) đi đến vườn ông Lộc (xóm Bình Dương)	90.000
36	Các trục đường chính của xã Thạch Thanh	
	* Đường WB Thượng - Thanh	
	Đoạn từ giáp TT Thạch Hà đến nhà ông Kỷ	400.000
	Tiếp đó đến đường tránh	300.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Thanh	200.000
	* Các trục đường ngang khác của xã	
	Đường từ nhà ông Thức đến nhà ông Kỷ	200.000
	Đường từ trạm bơm Cồn thiên đến nhà ông Tiến (Phúc Lạc)	200.000
	Đường từ cầu Hồng Quang đến cầu Bến Toàn	200.000
	Đường từ giáp Trung tâm y tế dự phòng đến đường tránh QL 1A	300.000
	Tiếp đó đến nhà ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	150.000
37	Các trục đường chính của xã Thạch Long	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường Cầu Sim từ giáp dãy 3 QL 1A đi giáp dãy 3 TL 20	200.000
	Đường từ giáp dãy 3 TL 20 (giáp trụ sở) đến giáp dãy 3 đường đi mỏ sắt	200.000
	Đường từ giáp dãy 3 TL 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà (trừ dãy 1 đường Thạch Long đi mỏ sắt Thạch Khê)	300.000
	Đường trục xã Thạch Long đi Thạch Sơn	150.000
38	Các trục đường chính của xã Việt Xuyên	
	Đường liên xã từ giáp xã Thạch Liên đến cầu Đồng Diềm xóm 4	150.000
	Đường từ giáp TL 2 ngã tư ông Đức (xóm 2) đi đu	70.000
	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Cát xóm chợ đi Nghĩa trang	70.000
39	Các trục đường chính của xã Thạch Ngọc	
	* Đường từ giáp Thạch Kênh đi Thạch Ngọc	130.000
	* Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn	
	Từ Kênh N1-19 đến hội quán xóm Ngọc Sơn	100.000
	Tiếp đó đến hết xóm Ngọc Sơn	80.000
40	Đường nối QL 1A đi mỏ sắt thạch Khê	
	Đoạn từ giáp dãy 1 QL1A đến TL 20	800.000
	Tiếp đó đến hết Thạch Long	700.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Sơn	500.000
41	Đường Phan Đình Phùng kéo dài (đoạn qua Thạch Hà)	4.000.000

C. Một số vị trí, khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng:

- Các khu QH dân cư mới thuộc dãy 2, dãy 3 QL 1A đoạn qua thị trấn Thạch Hà tính giá bằng 40% dãy 1.
- Dãy 2, dãy 3 khu quy hoạch CN-TTCN-DVTM xã Thạch Long tính giá bằng 40% dãy 1.
- Các vị trí còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 QL 1A tính bằng 40% dãy 1 (riêng đoạn qua thị trấn Thạch Hà tính bằng 30% dãy 1).
- Các vị trí còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 đường Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 3, Tỉnh lộ 20, Tỉnh lộ 17, Tỉnh lộ 3 (đường 26 cũ) đoạn qua thị tứ Thạch Khê, đường Mường Nước đoạn từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường tránh QL 1A tính giá bằng 40% dãy 1.

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 5

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MŌI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CẨM XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
----	-----------------------	-----------------------------------

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	THỊ TRẤN CẨM XUYÊN	
1	Quốc lộ 1 A	
	Từ đường 11 đến hết xăng dầu Cẩm Xuyên	7.500.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	5.000.000
	Từ đường 11 đến lối Kiệt	3.000.000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (CTKSTM)	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	1.200.000
2	Đường Phan Đình Giót	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	4.000.000
	Từ Cầu Hội đến cống (trước nhà ông Hùng Lý)	1.700.000
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	1.300.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn	700.000
3	Đường Nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	3.500.000
	Từ Phòng Giáo dục Đào tạo đến đường thôn 11	2.500.000
	Tiếp đó đến ngã tư cắt đường Tỉnh lộ 11	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (nhà ông Minh)	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn	700.000
4	Đường Tỉnh lộ 04	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Tỉnh lộ 11	5.000.000
	Tiếp đó đến kênh N4	3.500.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	1.500.000
5	Đường Tỉnh lộ 11	
	Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	3.500.000
	Tiếp đó đến kênh N4	3.000.000
	Tiếp đó đến đường Nội thị	2.000.000
	Tiếp đó đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	1.500.000
	Tiếp đó đến cầu ông Bát	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	800.000
6	Tuyến đường Cầu Hội mới (đường Nguyễn Đình Liễn)	3.500.000
7	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 giá đất được tính như sau:	
	- Các vị trí bám đường B ≥ 8 m	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	- Các vị trí bám đường $5\text{ m} \leq R < 8\text{ m}$	400.000
	- Các vị trí bám đường $3\text{ m} \leq B < 5\text{ m}$	350.000
	- Các vị trí khác có đường $R < 3\text{ m}$	300.000
8	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các tổ dân phố còn lại giá đất tính như sau:	
	- Các vị trí bám đường $B \geq 8\text{ m}$	450.000
	- Các vị trí bám đường $5\text{ m} \leq R < 8\text{ m}$	300.000
	- Các vị trí bám đường $3\text{ m} \leq B < 5\text{ m}$	250.000
	- Các vị trí khác có đường $R < 3\text{ m}$	200.000
9	Đường đi nghĩa trang núi Hội	
	- Từ Quốc lộ 1A đến ngõ ông Mai	500.000
	- Từ ngõ ông Mai đến Kênh N4	350.000
10	Tuyến đường Lối kiệt	
	- Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	600.000
	- Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nội Thị	450.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 15	400.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 4	300.000
11	Các vị trí khác thuộc đất Cẩm Tiên cũ mức giá (áp dụng cho các lô đất nằm xa các trung tâm, các trục đường giao thông chính: Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã)	150.000
12	Các vị trí khác thuộc đất Thị trấn cũ (áp dụng cho các lô đất nằm xa các trung tâm, các trục đường giao thông chính: Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, đường liên xã)	200.000
B	THỊ TRẤN THIÊN CẦM	
1	Đường Tỉnh lộ 04	
	Từ cầu này đến ngã ba đi cầu Dương (Đội Thuế Thiên Cầm)	400.000
	Tiếp đó đến Cầu Đụn	500.000
	Từ Cầu Đụn đến Ngã tư Thiên Cầm	1.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	1.200.000
	Tiếp đó đến bãi tắm 1	1.300.000
2	Các trục đường khác trong thị trấn Thiên Cầm	
	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La	1.200.000
	Từ khách sạn Thiên ý đến hết khách sạn Sông La	1.500.000
	Tiếp đó đến nhà thờ xã Cẩm Nhượng	1.200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ ngã 4 Thiên Cẩm đến Cầu Vọng	450.000
	Từ Cầu Vọng đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.000.000
	Trục đường Q.Phòng thuộc địa bàn Thị trấn Thiên Cẩm (19/5)	1.100.000
	Đường B1 khu quy hoạch bắc Thị trấn Thiên Cẩm	400.000
3	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn: Hưng Long; Yên Thọ; Phú Hà; Trần Phú; Tân Long; Song Yên giá đất được tính như sau:	
	Các vị trí đất bám đường $R \geq 8$ m	300.000
	Các vị trí đất bám đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	250.000
	Các vị trí khác có đường $3 \text{ m} \leq R < 5 \text{ m}$	200.000
	Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	170.000
4	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn còn lại giá đất được tính như sau	
	Các vị trí đất bám đường $R \geq 8$ m	250.000
	Các vị trí đất bám đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	200.000
	Các vị trí khác có đường $3 \text{ m} \leq R < 5 \text{ m}$	170.000
	Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	150.000
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất Thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	2.500.000
	Từ Cầu Hữu Quyền đến hết đất xã Cẩm Huy	900.000
	Tiếp đó đến kênh chính Kẽ Gỗ (Cầu Kênh)	800.000
	Từ Cầu Kênh đến hết đất Cẩm Thành	1.000.000
	Từ đất Cẩm Thành đến đường vào UBND xã Cẩm Vĩnh	1.500.000
	Từ đường vào xã Cẩm Vĩnh đến hết xã Cẩm Vĩnh	1.800.000
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến cầu Ngáy (xã Cẩm Hưng)	700.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Sơn	600.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trung - Lĩnh	1.000.000
	Tiếp đó đến Cầu Rác	500.000
	Từ Cầu Rác đến hết đất Cẩm Xuyên	300.000
2	Tỉnh Lộ 04	
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến đường Bia Biền (xã Cẩm Thăng)	800.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	500.000
	Tiếp đó đến cầu Gon (xã Cẩm Phúc)	300.000
	Từ cầu Gon đến cầu Kênh N6	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến Cầu Nậy	300.000
	Từ Cầu Vọng đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.000.000
	Từ đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng đến hết chợ Hòm	700.000
3	Trục đường Tỉnh lộ 11	
	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6	400.000
	Tiếp đó đến đường rẽ về xã Cẩm Hoà	300.000
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng 19/5	350.000
4	Trục đường Phan Đình Giót	
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	700.000
5	Đường cứu hộ, cứu nạn	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	1.500.000
	Từ Cầu Tùng đến hết đất Trụ sở UBND xã Cẩm Quan	800.000
	Tiếp đó đến Cầu Tran	350.000
	Từ Cầu Tran đến kênh chính Kê Gổ	250.000
	Từ kênh chính Kê Gổ đến Kênh N1	500.000
	Tiếp đó đến đường Cựu Chiến binh đi Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	300.000
	Tiếp đó đến Hội trường Thôn 7	400.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	250.000
6	Đường tránh Quốc lộ 1A	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường liên xã Vĩnh - Thành - Quang	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh	600.000
7	Đường Thạch - Thành - Bình	
	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	150.000
	Từ UBND xã Cẩm Thạch đến cầu chợ Cầu	300.000
	Từ Cầu chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến Kênh N3 xã Cẩm Thành	350.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành (giáp đất Cẩm Bình)	400.000
	Từ giáp đất xã Cẩm Thành đến hết đất xã Cẩm Bình	500.000
8	Đường 26/3 (Bình - Quang - Huy - Thăng)	
	Từ hết đất Thạch Bình đến hết đất UBND xã Cẩm Bình	500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quang	200.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 11	250.000
	Từ đường Tỉnh lộ 11 đến đường Tỉnh lộ 04	250.000
9	Đường quốc phòng 19/5 (Hòa - Dương - Thị trấn Thiên Cẩm)	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ hết xã Thạch Hội đến hết đất xã Cẩm Hoà	350.000
	Từ hết đất Cẩm Hòa đến hết đất Cẩm Dương	400.000
10	Đường Thăng - Nam - Dương	300.000
11	Đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	250.000
12	Đường liên xã Vĩnh-Thành-Quang	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	400.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh (giáp đất xã Cẩm Thành)	200.000
	Tiếp đó đến giáp đất thuê làm nhà máy của Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Cẩm Hà	200.000
	Tiếp đó đến trạm y tế xã Cẩm Thành	200.000
	Từ trạm y tế xã Cẩm Thành đến hết đất nhà anh Tùng Phương	250.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quang (giao với đường QLô 1A)	200.000
13	Đường liên xã Trung - Lĩnh	
	Từ Quốc Lộ 1A đến hết đất Trường Tiểu học Cẩm Trung	300.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Trung	200.000
	Từ hết đất xã Cẩm Trung đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	200.000
14	Đường liên xã Trung - Lạc	200.000
15	Đường liên xã Duệ - Thành	200.000
16	Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan (đường đi lên BQL rừng phòng hộ Cẩm Xuyên)	
	Từ ngã 3 giao đường Phan Đình Giót đến hết đất Ban QLRPH huyện Cẩm Xuyên	400.000
	Tiếp đó đến cầu kênh N2	300.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quan	120.000
17	Các trục đường liên xã khác	200.000
18	Các đường trục chính xã (thuộc các xã loại 1, xã loại 2, xã loại 3)	200.000
E	Các vị trí bóm đường Trục chính thôn, đường liên thôn thuộc vùng 1 và vùng 2, đường quy hoạch mới của hai xã (Cẩm Vĩnh và Cẩm Nhượng)	
	- Các vị trí bóm đường $R \geq 8$ m	250.000
	- Các vị trí bóm đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	200.000
	- Các vị trí bóm đường $R < 5 \text{ m}$	150.000

F. Các hệ số điều chỉnh giá riêng:

- Đối với những thửa đất tuyến 2, 3 các trục đường trong đô thị có giá từ 500.000 đồng/m² trở lên thì cách tính giá đất như sau: tuyến 2 tính bằng 40% mức giá tuyến một; tuyến 3 tính bằng 35% mức giá tuyến một.

(Những lô đất tuyến 2, 3 nhưng bám các tuyến đường đã quy định trong bảng giá mà có giá cao hơn cách tính này, thì giá đất được tính theo giá các trục đường đã quy định).

- Các vị trí trung tâm ngã ba, ngã tư đường xung quanh chợ Hội nhân hệ số 1,2.

G. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 6

GIA ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀO MỎI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	THỊ TRẤN PHỐ CHÂU	
1	Đường trục chính nội thị và đường 71	
	Đoạn từ nhà thờ xứ Kẻ Mũi đến ngã ba trạm biến thế Bệnh viện	1.300.000
	Đoạn từ ngã ba trạm biến thế Bệnh viện đến ngã tư Bưu điện	2.100.000
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến ngã tư đường 8A	4.500.000
	Đoạn từ ngã tư đường 8A đến ngã tư Ngân hàng CSXH	2.600.000
	Đoạn từ Ngân hàng chính sách đến ngã tư Cồn Trôi	1.000.000
	Đoạn từ ngã tư Cồn Trôi đến ngã ba đèo 3 xã (Sơn Hàm, Sơn Phú, thị trấn)	700.000
2	Đường Huyện đội	
	Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến con trai ông Lạc	1.000.000
	Đoạn từ ngã tư anh Hùng nhiếp ảnh đến đường QL 8A	3.500.000
3	Đường mương (cũ)	
	Từ ngã tư nhà ông Quế khối 6 đến hết đất anh Bình khối 5	1.000.000
	Tiếp đó đến đường 8A	1.500.000
4	Đường Cầu Ao Gia Trộn	
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến hết đất ông Minh khối 10	800.000
	Tiếp giáp từ đất ông Trần Minh khối 10 đến ngã tư Gia Trộn	500.000
5	Đường Cầu Đền	
	Từ đường Q lộ 8A đến Cầu Đền	500.000
	Từ Cầu Đền đến Nhào Nhào	200.000
6	Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Trần	2.500.000
7	Đoạn từ ông Phạm Bình qua sân vận động đến Đài truyền hình	2.500.000
8	Đoạn từ nhà anh Hào Sỹ đến nhà bà Gia (Khối 3)	4.000.000
9	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm XH đến ngã tư anh Hùng nhiếp ảnh	2.500.000
10	Đoạn từ ngã tư anh Hùng nhiếp ảnh đến ngã ba nhà anh Giáp Lê khối 3	3.000.000
11	Đường Cồn Danh	
	Đoạn từ Cầu Phố cũ đến đường QL 8A	500.000
	Các trục đường trong khu vực Cồn Danh, Đồng Nai	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
12	Đường từ cây xăng thương nghiệp đến cầu Phổ cũ	600.000
13	Các trục đường còn lại của khối 1; 2; 3; 4; 5; 8	700.000
14	Đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến bà Đông	2.000.000
15	Các trục đường thuộc khu tái định cư đường HCM	1.000.000
16	Đoạn từ ông Vinh khối 6 đến bà Lương khối 6	600.000
17	Đường bờ sông khối 3, 6, 7	500.000
18	Khu vực Dền và các trục đường còn lại của khối 6; 7	500.000
19	Các trục đường còn lại thuộc khối 10; 11; 12.	500.000
20	Các trục đường của khối 9	200.000
21	Các trục đường còn lại thuộc khối 13; 15; 16; 17; 18	200.000
22	Các trục đường còn lại của khối 14	300.000
23	Trục đường CBRIP của các khối:	
	Đoạn từ đường 71 đến ông Phạm Nhật khối 12	700.000
	Đoạn từ đường 8A đến nhà ông Lập khối 12	1.000.000
	Đoạn từ đường 8A đến ngã tư hội quán khối 8	1.500.000
	Đoạn từ ngã tư hội quán khối 8 đến Bàu De	1.000.000
	Đoạn từ nhà ông An khối 11 đến nhà ông Bình khối 11	600.000
	Đoạn từ nhà ông Hoà khối 11 đến giáp đường 71	700.000
	Đoạn từ nhà ông Đào Thực khối 11 đến Cồn Gội	700.000
	Đoạn từ nhà ông Quang đến bà Thanh Tín khối 11	700.000
	Đoạn từ hội quán khối 10 đến tiếp giáp đường Gia Trập	700.000
	Đoạn từ đường 71 đến vườn ông Liên khối 16	350.000
	Đoạn từ nhà bà Xuân Vĩnh khối 16 đến ông Hồ Châu khối 18	300.000
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sô khối 16 đến nhà bà Xuân Vĩnh	300.000
	Đoạn từ nhà bà Hồng Tấn khối 13 đến tiếp giáp đường Khe Mơ - Sơn Hàm	300.000
	Đoạn từ nhà ông Truyền khối 18 đến ông Trình khối 18	300.000
	Đoạn từ nhà ông Hồ Châu đến ông Lục khối 18	300.000
	Đoạn từ nhà ông Thắng khối 17 đến Ruộng Cộc	400.000
25	Đường Cây Sông	
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến đường HCM	800.000
	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Huyền khối 18	700.000
26	Đường công vụ	
	Đoạn từ đường 71 đến cổng chui đường HCM	800.000
	Từ cổng chui đường HCM đến nhà ông Huyền tiếp giáp đường Cây Sông	700.000
B	THỊ TRẤN TÂY SƠN	
1	Đường Bắc Nam đến đường cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II	
	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7 trở ra) đến hết Văn phòng Cty LN & DV Hương Sơn	1.600.000
	Đoạn tiếp giáp VP Cty LN&DV Hương Sơn đến Bắc mố cầu thị trấn Tây Sơn	2.500.000
	Đoạn từ Nam mố Cầu Tây Sơn đến nhà ông Thụy khối 10	2.000.000
	Đoạn từ bà Dân đến nhà hết anh Hiệp khối 10	1.500.000
	Đoạn tiếp giáp đất ông Hiệp khối 10 đến nhà giáp ranh giới xã Sơn Kim II	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
2	Đường từ Cầu Rào qua đi Nhà máy nước	
	Đoạn từ ngã 3 QL 8A ông Hải khối 6 đến hết nhà ông Thành khối 6	1.300.000
	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Thành khối 6 đến tiếp giáp đường sang cầu khối 9	800.000
	Đoạn từ đường sang cầu khối 9 đến hết nhà ông Thường khối 8	550.000
	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Thường khối 8 đến nhà máy nước	360.000
	Các khu vực trong tái định cư số 2 khối 6 (không tính mặt đường lớn)	650.000
3	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A	
	Đoạn từ nhà ông Châu khối 5 đến đường Bắc Nam	700.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Đồng K5 đến hết nhà ông Khoa khối 5	700.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Ban đến hết nhà ông Minh khối 5	650.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Minh đến hết nhà ông Bính khối 4	650.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Dân khối 4 đến hết nhà bà Hồng khối 3	800.000
	Đoạn từ nhà ông Hùng khối 3 đến hết nhà bà Dung khối 7	650.000
	Đoạn từ QL 8A từ nhà ông Hoài khối 3 đến hết chợ cũ	900.000
	Đoạn nhà ông Hùng khối 3 đến hết đất nhà ông Lâm Hoa khối 3	600.000
	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Lâm Hoa khối 3 đến nhà bà Bình khối 7	360.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Thành khối 1) đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây.	360.000
	Đoạn từ QL 8A (Quán ông Thứ khối 1) đến xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	450.000
	Đoạn từ nhà ông Trình khối 7 đến nhà ông Vỹ khối 8	400.000
	Đường từ QL 8A đến nhà ông Luyến khối 11	450.000
	Các vùng còn lại khối 11	250.000
	Đường từ cầu Rào Qua đến nhà ông Hoan khối 9	350.000
4	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A	
	Đoạn từ Quốc lộ 8 A (ô tô nhà ông Đường khối 6) đến giáp bờ sông	500.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Chương khối 6) đến giáp bờ sông	550.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Sơn khối 4) đến giáp bờ sông	700.000
	Đoạn từ nhà ông Hùng (khối 4) đến nhà ông Như khối 4	450.000
	Đoạn nhà bà Lợi Hải đến nhà ông Ngự khối 4	500.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Lân khối 4) đến hết nhà bà Vân khối 4	600.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Chiến khối 3) đến hết nhà ông Trọng	1.100.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Hợp khối 3) đến hết nhà bà Quý	800.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Kế khối 2) đến ngã tư khối 2	550.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Sỹ khối 1) đến nhà ông Cơ khối 1	450.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà bà Quyên khối 1) đến giáp bờ sông	500.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Hiền khối 1) đến giáp bờ sông	450.000
	Đoạn từ QL 8A (nhà ông Vân khối 1) đến hết nhà bà Xuân khối 1	500.000
	Đoạn nhà ông Lân khối 3 đến nhà ông Nghệ khối 3	550.000
5	Các vùng còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	360.000
6	Vùng đôi thông thuộc các khối 3, 7, 8	265.000
7	Đường trục khối 9	
	Đoạn từ ngã ba cầu Sắt đến hết nhà ông Hoan	260.000
	Các vùng còn lại thuộc khối 9	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn nhà ông Bé đến hết đường về phía Đông	350.000
8	Khu vực khối 10	
	Đường từ Đài truyền hình đến cổng Cửa Trại	550.000
	Đoạn từ cổng Cửa Trại đến đường vào nghĩa địa	600.000
	Đoạn từ cổng Cửa Trại đến đường rẽ vào đập Cây Du	800.000
	Đường rẽ vào đập Cây Du đến dốc ông Thảo	550.000
C	CÁC VỊ TRÍ BẮM CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
	Đoạn từ bắt đầu xã Sơn Tiên đến ranh giới Sơn Lê	200.000
	Đoạn ranh giới Sơn Tiên đến nhà anh Đức - Sơn Lê	200.000
	Đoạn tiếp giáp đất nhà anh Đức - Sơn Lê đến tiếp giáp đất xã Sơn Trung	150.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất xã Sơn Lê đến cầu Ngân Phố	500.000
	Đoạn từ cầu Ngân Phố đến hết đất xã Sơn Trung	600.000
	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Trung đến đường Cây Sòng thị trấn Phố châu	700.000
	Đoạn từ đường Cây Sòng thị trấn Phố Châu đến ngã ba đôi 3 xã	600.000
	Đoạn từ ngã ba đôi 3 xã đến tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Sơn Trường	200.000
	Đoạn tiếp giáp từ đất trụ sở UBND xã Sơn Trường đến hết xã Sơn Trường.	150.000
2	Quốc lộ 8A	
	Đoạn từ Linh Cảm đến cầu Sơn Trà	300.000
	Đoạn từ cầu Sơn Trà đến ngã ba nhà máy Gạch tuynen Sơn Bình	300.000
	Đoạn ngã ba nhà máy gạch Tuynen đến hết Ban Quản lý rừng phòng hộ	400.000
	Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ đến Ngã ba anh Đàn - Sơn Bình	500.000
	Đoạn từ ngã ba anh Đàn đến hết dốc kiểm lâm	900.000
	Đoạn từ tiếp giáp dốc kiểm lâm đến Cầu Nằm	500.000
	Đoạn từ Cầu Nằm đến cầu Sơn Bằng	350.000
	Đoạn từ cầu Sơn Bằng đến ngã ba rú Hòa Bảy	450.000
	Đoạn từ ngã ba rú Hòa Bảy đến đất nhà anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.000.000
	Đoạn từ đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung đến cổng Cây Dầu	1.500.000
	Đoạn từ cổng Cây Dầu đến tiếp giáp đất Anh Hoàng xóm 12, Sơn Phú	2.000.000
	Đoạn từ đất anh Hoàng xóm 12, Sơn Phú đến đất ngã tư đường Trung Phú	2.500.000
	Đoạn từ đường Trung Phú đến ngã tư đường Hồ Chí Minh	3.000.000
	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến hết hạt giao thông	5.000.000
	Đoạn từ hạt giao thông đến Cầu Phố	6.000.000
	Đoạn Cầu Phố đến giáp đất Sơn Diệm	3.500.000
	Đoạn từ bắt đầu đất xã Sơn Diệm đến ngã ba vào trường tiểu học xóm 11 xã Sơn Diệm	1.500.000
	Đoạn từ ngã ba trường tiểu học xóm 11 đến ngã ba trạm y tế xã Sơn Diệm	1.000.000
	Đoạn từ ngã ba trạm y tế xã Sơn Diệm đến giáp đất xã Sơn Tây	300.000
	Đoạn từ bắt đầu ranh giới xã Sơn Tây đến hết đất nhà ông Bính xóm Cây Tắt xã Sơn Tây	350.000
	Đoạn tiếp giáp nhà ông Bính đến hết trường tiểu học Hồ Tây, Sơn Tây	450.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn tiếp giáp trường tiểu học Hồ Tây đến đầu cầu Hà Tân	700.000
	Đoạn cuối cầu Hà Tân đến hết đất nhà ông Lớn xóm Hoàng Nam	700.000
	Đoạn tiếp giáp nhà ông Lớn đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành	450.000
	Đoạn từ ngã ba ông Lân đến Cống Bàu xóm Hà Chua	1.000.000
	Đoạn Cống Bàu Hà Chua đến hết đất nhà bà Gái xóm Hà Chua	3.000.000
	Đoạn tiếp giáp từ nhà bà Gái đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.000.000
	Đoạn bắt đầu đất Thị trấn Tây Sơn đến hết đất bà Tội khối 1	3.000.000
	Từ tiếp giáp nhà bà Tội khối 1 đến hết đất nhà ông Hoài Tâm khối 3 Thị trấn Tây Sơn	4.000.000
	Từ tiếp giáp nhà Hoài Tâm khối 3 đến ngã tư đường Bắc - Nam	5.000.000
	Từ ngã tư đường Bắc Nam đến hết đất bà Tơ khối 4	4.000.000
	Tiếp giáp nhà bà Tơ đến hết đất nhà ông Hải khối 6	2.500.000
	Tiếp giáp đất nhà ông Hải khối 6 đến cầu Rào Qua	3.000.000
	Từ hết cầu Rào Qua đến Cầu Trung	1.000.000
	Từ Cầu Trung đến hết đất nhà ông Thảo thôn Khe Sú	600.000
	Tiếp giáp đất nhà ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió	450.000
	Đoạn đỉnh Eo Gió đến tiếp giáp đất nhà ông Định thôn Kim Cương II	80.000
	Từ đất nhà ông Định đến nhà bà Lựu (Ngã ba)	300.000
	Đoạn tiếp giáp nhà bà Lựu thôn Kim Cương II đến Hạt 5 giao thông (thôn Kim Cương 1)	450.000
	Đoạn Hạt 5 giao thông đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	200.000
	Từ chân dốc 7 tầng đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	80.000
	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	200.000
	Tiếp cầu Nước Sốt cho đến trạm H7 giao thông	80.000
	Từ trạm H7 đến Cầu Treo	100.000
	Đoạn từ cầu Treo đến hết đất Việt Nam	250.000
3	Đường Nước Sốt đoạn từ QL 8A đi Hhu bảo tồn (Đội 9)	250.000
4	Đường 8B1 (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nầm đến chân dốc Cựa Háp	500.000
	Đoạn từ chân dốc Cựa Háp đến ngã tư đường Mường (Cổng vào di tích đình Tứ Mỹ)	200.000
	Đoạn Ngã tư đường Mường đến Chợ Choi	250.000
	Đoạn Chợ Choi đến cầu Mỹ Thịnh	200.000
	Đoạn cầu Mỹ Thịnh đến Trường Lê Bình	150.000
	Đoạn từ Trường Lê Bình đến đường 8A (cầu Linh Cảm)	100.000
5	Đường 8 cũ (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến Cầu Chui đường HCM	300.000
	Đoạn từ Cầu Chui đường HCM đến Cầu Nầm	100.000
6	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ đường 8A đến cầu Nam Nhe	250.000
	Đoạn từ cầu Nam Nhe đến ranh giới xã Sơn Lĩnh	150.000
	Đoạn từ xã Sơn Lĩnh đến hội quán xóm 7 Sơn Lĩnh	80.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn xóm 7 đến cầu Xai Phô	70.000
	Đoạn cầu Xai Phô hết đường Tây Lĩnh Hồng	60.000
7	Đường Giang - Lâm – Lĩnh (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ Cầu Trần đến Ngã tư đường Giang Lâm	450.000
	Đoạn từ ngã tư Giang Lâm đến Cầu Sắt	250.000
	Đoạn cầu sắt đến đất xã Sơn Lâm	100.000
	Đoạn xã Sơn Giang đến cầu Khe Tràm	90.000
	Đoạn cầu Khe Tràm đến Sơn Lĩnh	80.000
8	Đường Ninh - Tiến (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ Cầu Treo (Năm) đến hết đất xã Sơn Ninh	200.000
	Đoạn từ hết đất xã Sơn Ninh đến ngã tư Hà Vân xã Sơn Hoà	250.000
	Đoạn từ ngã tư bà Hà Vân đến ngõ bà Cồn xã Sơn Hoà	100.000
	Đoạn từ ngõ bà Cồn đến ngã ba bà Nghị đến giáp đất xã Sơn An	80.000
	Địa phận xã Sơn An	100.000
	Đoạn giáp xã Sơn An đến nhà cô Thuận - Sơn Tiến	300.000
	Đoạn từ cô Thuận đến nhà ông Mao - xóm 9	100.000
9	Đường Trung - Thịnh (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ cầu Mỹ Thịnh xóm Thịnh Lợi đến giáp đường Ninh Tiến	150.000
	Đoạn từ ngã ba trường tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh	200.000
	Đoạn tiếp giáp đã rải nhựa của đường Trung Thịnh đến đoạn sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	80.000
	Đoạn từ sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (tại Khu mộ)	200.000
10	Đường Trung - Phú - Hàm (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	100.000
	Đoạn từ Cầu Bến Cạn đến đường QL 8A	300.000
	Đoạn từ đường QL 8A đến ngã ba ông Hồ Quý xã Sơn Phú	300.000
	Đoạn từ nhà ông Hồ Quý đến hết đất ông Dụng xã Sơn Phú	250.000
	Đoạn từ ngã 3 ông Dụng đến ngõ bà Cừ xã Sơn Phú	150.000
	Đoạn từ ngõ bà Cừ đến hết đất nhà ông Anh xã Sơn Phú	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Anh đến công Đập Làng xã Sơn Phú	100.000
	Đoạn từ công Đập Làng đến cầu chui đường Hồ Chí Minh giáp xã Sơn Hàm	150.000
	Địa phận xã Sơn Hàm	120.000
11	Đường Trung - Phú - Phúc (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến đường QL 8A	200.000
	Đoạn từ QL 8A đến Cầu Trọt xã Sơn Phú	450.000
	Đoạn từ Cầu trọt qua trường tiểu học Sơn Phú đến hết đất ông Anh	250.000
	Đoạn tiếp giáp đất ông Anh xã Sơn Phú đến giáp xã Sơn Phúc	100.000
	Đoạn địa phận xã Sơn Phúc	80.000
12	Đường 177 Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ nhà ông Huỳnh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	150.000
	Từ nhà ông Thảo đến cầu Trốc Vạc	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ cầu Trốc Vạc đến Đá Mông	80.000
	Đoạn từ Ngã tư Làng chè đi hết Thượng Kim	100.000
	Đoạn từ Ngã ba Quyết Thắng đến hết dốc ông Mai thôn Khe Chệt	75.000
	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn qua xóm Chế biến qua xóm Quyết Tiến đến Trường tiểu học xã Sơn Kim 2	150.000
	Đoạn đường nhựa từ Làng chè đến xóm Tiên Phong, xóm Dũng Cảm, Xung Kịch	90.000
	Đoạn đường nhựa 177 thuộc địa phận xã Sơn Tây	85 000
13	Đường Hải Thượng Lãn ông (đường Huyện lộ)	
	Đoạn từ mộ Hải Thượng Lãn Ông đến khe Nác Cẩn	400.000
	Đoạn từ khe Nác Cẩn đến cầu Hàm Hàm	600.000
	Đoạn cầu Hàm Hàm đến nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông	250.000
	Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã ba Sông Con	80.000
14	Đường Bình Thủy Mai (đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Bình	80.000
	Giáp địa phận xã Sơn Bình đến ngã ba ông Thái xóm Hoành Tráng, xã Sơn Thủy	85 000
	Đoạn ông Thái xóm Hoành Tráng xã Sơn Thủy đến xã Sơn Mai	70.000
	Đoạn từ xã Sơn Mai đến hết đường Bình - Thủy - Mai	70.000
15	Đường Bình Trà (đường Huyện lộ)	
	Từ đường 8A đến UBND xã Sơn Bình	100.000
	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Sơn Trà	80.000
	Địa phận xã Sơn Trà	100.000
16	Đường Long - Trà - Hà (đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Long	120.000
	Địa phận xã Sơn Trà	100.000
	Từ giáp địa phận xã Sơn Trà đến hết đất nhà ông Bính xã Sơn Hà	100.000
	Tiếp giáp đất ông Bính xã Sơn Hà đến đường 8B	150.000
17	Đường Sơn Long - Đức Lĩnh (đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Long	100.000
18	Đường An – Tiến (đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn An	100.000
	Từ địa phận xã Sơn Tiến	100.000
19	Đường Lệ - An (đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn An	90.000
	Từ giáp địa phận xã Sơn An đến cổng trường Tiểu học xã Sơn Lệ	100.000
	Từ cổng trường Tiểu học đến cầu Nội Tranh đường Hồ Chí Minh	80.000
20	Đường Bằng - Phúc - Thủy (đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Bằng	100.000
	Từ ranh giới xã Sơn Bằng đến ngã tư chợ đón xã Sơn Phúc	90.000
	Đoạn còn lại của xã Sơn Phúc và địa phận xã Sơn Thủy	80.000
21	Đường Thủy Mai (đường Huyện lộ)	
	Địa phận xã Sơn Thủy	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Giáp địa phận xã Sơn Thủy đến ngã tư Cho Cùm xã Sơn Mai	60.000
D	Các trục đường thuộc các xã:	
1	Các trục đường thuộc xã Sơn Châu	
	Đoạn từ QL 8A vào nghĩa trang xóm 9	350.000
	Đoạn từ QL 8A vào đập Khe Mương xóm 9	100.000
	Đoạn từ QL 8A đi vào hội quán xóm 10	100.000
	Đoạn từ QL 8A đến nhà ông Nghĩa xóm 10	100.000
	Đoạn từ QL 8A đến nhà bà Huệ xóm 10	100.000
	Đoạn từ hội quán xóm 9 đến nhà ông Bài	90.000
	Đoạn từ QL 8B đến nhà ông Hanh xóm 1	100.000
2	Các trục đường thuộc xã Sơn Bình	
	Đường từ ngõ ông Lý xóm 14 đến ngõ ông Nhâm xóm 14	75.000
	Đường từ nhà ông Viêm xóm 6 đến ốt nhà ông ắt xóm 10	70.000
	Đường từ nhà ông Luận xóm 14 đến hết trường Hồ Tùng Mậu xóm 4	70.000
3	Các trục đường thuộc xã Sơn Hà	
	Đường dọc theo Đê Tân Long	200.000
	Đường bê tông xóm 4	70.000
	Đường CBRIP các xóm 1; 2; 3	70.000
4	Các trục đường thuộc xã Sơn Mỹ	
	Các trục đường dự án CBRIP xóm 1, 2 đến ông Thái xóm 3	70.000
	Từ ông Thái xóm 3 đến ông Quang xóm 9	70.000
	Từ ông Quang xóm 9 đến đê Tân Long	70.000
	Đê Tân Long từ Sơn Hà đến trạm bơm Sơn Mỹ	100.000
	Từ trạm bơm Sơn Mỹ đến Sơn Tây	100.000
5	Các trục đường thuộc xã Sơn Thịnh	
	Đường bê tông xã Sơn Thịnh, đoạn UBND xã đến hết đất nhà ông Xí xóm Tân Thượng	90.000
	Đường bê tông xã đoạn tiếp giáp nhà ông Xí đến đến nhà ông Đình Dương xóm Thịnh Nam	90.000
	Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan (Nhà trẻ) đến chùa Đức Mẹ	75.000
	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà trẻ) đến ranh giới xã Sơn Hòa	120.000
	Đoạn từ Nhà ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến Ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	75.000
	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	75.000
	Đoạn từ UBND xã đến Thịnh Mỹ, Đông Quan, Thịnh Giang đến cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	75.000
	Đoạn từ Trường Hàn Dực cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè cũ xóm Thịnh Lộc	70.000
	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	70.000
6	Các trục đường thuộc xã Sơn Hòa	
	Đường từ ngã bà bà Ván - xóm 10 đến ngõ bà Liên - xóm 5	90.000
	Đường từ ngã tư ông Ván đến đường Trung - Thịnh (Chợ Gôi)	95.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB xóm 9	90.000
	Đường từ hội quán đến ngã ba xóm 7	90.000
	Đường từ ngã ba bà Liên xóm 5 đến cầu Gông xóm 11	90.000
	Đường từ cầu Gông đi vào xóm 11	90.000
	Đường từ ngõ ông Ngân đến ngõ ông Nhân xóm 1	90.000
7	Các trục đường thuộc xã Sơn An	
	Đường bê tông đoạn từ cổng chào đường Ninh - Tiến đến nhà ông Hiệp - xóm Cồn	70.000
	Đường giáp đường Ninh - Tiến (xóm Quán) đến nhà bà Xinh xóm Đồng	70.000
8	Các trục đường thuộc xã Sơn Tiến	
	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến nhà ông Công xóm 1	100.000
	Đoạn từ Cầu N xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	100.000
9	Các trục đường thuộc xã Sơn Lệ	
	Đường từ cổng đường HCM đến ngã ba bà Ngụ	80.000
	Đường từ đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	70.000
	Đường từ cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	70.000
10	Các trục đường thuộc xã Sơn Bằng	
	Từ cầu tràn đến mụ bóng	90.000
	Từ nắp ốc đến mụ bóng	90.000
	Từ anh Hà đến ông Tý	90.000
	Từ bà Điêu đến ông Phúc	90.000
11	Các trục đường thuộc xã Sơn Trung	
	Đoạn từ nhà bà Liệu xóm 4 đến đường Trị chợ Rạp	200.000
	Đoạn từ bà Liệu xóm 4 đến ngã tư Cầu E xóm 2	150.000
	Đoạn từ ngã tư Cầu E xóm 2 đến nhà ông Ôn xóm 1	200.000
	Đoạn từ nhà ông Ôn xóm 1 đến tiếp giáp đường HCM	250.000
	Đoạn đường HCM (ngã tư viễn thông) đến đường mương cũ	400.000
	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Chinh xóm 11	150.000
	Đoạn đường HCM đến nhà bà Hương xóm 17 (đập Cao Thắng)	150.000
	Các trục đường Bê tông xóm Hà Trảng; Hồ Sơn; Long đình; Hải Thượng; Mai Hà	150.000
12	Các trục đường thuộc xã Sơn Phú	
	Đoạn từ Cầu Trọt đến Cổng Xiên xã Sơn Phú	450.000
13	Các trục đường thuộc xã Sơn Thủy	
	Đường từ ngã ba ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Đồi xóm Cửa Ngõ	70.000
	Đường từ ngã ba cầu ông Đồi đến ngõ ông Đạo xóm Đông Hồ	70.000
	Đường từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Đồn xóm Am Trây	70.000
	Đường từ ngõ ông Đồn đến ngã tư đường nhựa	70.000
	Đường từ ngõ ông Đạo đến ngõ ông Hưng xóm Kim Sơn	70.000
	Đường từ ngõ ông Hưng xóm Kim Sơn đến Quốc lộ 8A	70.000
	Đường từ ngõ ông Hưng đến ngõ ông Quang xóm Am Trây	70.000
	Đường từ ngõ ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường từ cổng ông Đồi đến quán ông Bằng xóm Trường Sơn	70.000
	Đường từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá vườn ông Mậu	70.000
	Đường từ ngõ ông Dương đến ngõ bà Thuyền xóm Am Chùa	70.000
14	Các trục đường thuộc xã Sơn Trường	
	Đường 71 đoạn xóm 1 đến xóm 3	70.000
	Đoạn qua xóm 10 (Đoạn đường bê tông)	70.000
	Đoạn qua xóm 7	70.000
	Đoạn bê tông xóm 2, 10	70.000
15	Các trục đường thuộc xã Sơn Quang	
	Đường từ ngã ba Sông Con đến Rộc Ghềnh xóm 10	70.000
	Đường từ ngã ba Sông Con phía trại hươu đến dốc Eo Đá	70.000
	Vùng Chùa Nội Trại hươu dọc theo đường Nhà Hèo	70.000
16	Các trục đường thuộc xã Sơn Lâm	
	Đường vào xóm Lâm Khê	70.000
	Đường vào xóm Lâm Phúc	70.000
	Đường vào xóm trường Lâm Giang	70.000
	Đường vào xóm Cồn Lam Đồng	70.000
17	Các trục đường thuộc xã Sơn Giang	
	Các trục đường bê tông xóm 2 ; 3; 4; 5	130.000
	Các trục đường bê tông xóm 13;14; 8,	100.000
	Các trục đường bê tông xóm 1; 6; 7; 10; 11; 12	90.000
18	Các trục đường thuộc xã Sơn Diêm	
	Các trục đường bê tông xóm 12	100.000
	Các trục đường bê tông xóm 3,4,5,6,7,8,9,10,11	90.000
19	Các trục đường thuộc xã Sơn Lĩnh	
	Đường từ ngã ba bà Phượng xóm 1 đến ngã ba ông Ngôn Lâm	50.000
20	Các trục đường thuộc xã Sơn Hàm	
	Từ Cổng trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	100.000
	Từ Cổng tiểu học đến Cây Chanh	100.000
	Từ ngã bảy trào đến Cây Gôm	120.000
	Từ trường tiểu học đến trường mầm non xóm 10	100.000
	Từ trường mầm non xóm 10 đến Hòn Điện	80.000
	Từ ngõ Hồ Phú xóm 4 đến cầu Ngã Hai	100.000
	Từ Ngã Hai đến Hội quán xóm 1	80.000
	Từ Ngã Hai đến Hội quán xóm 14	80.000
21	Các trục đường thuộc xã Sơn Kim 1	
a	Đường nội xã vùng Trung Kim:	
	Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi khe 5 (đến hết đường thôn Trung)	150.000
	Tiếp đó đến hết thôn khe 5	80.000
	Đoạn trạm điện thôn Trung đi ra nối với đường Khe 5	90.000
	Đoạn đường sân bóng nối với đường trạm điện	90.000
	Đoạn sân bóng Khe Sủ đi ra Quốc lộ 8A	80.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn ông Sung đi vào UBND xã vòng ra sân bóng	80.000
	Đoạn nhà bà Vinh đi hết thôn Kim An	80.000
b	Đường nội vùng Đại Kim	
	Tuyến nhà bà Lưu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cây	200.000
	Từ cầu Khe Cây đến hết thôn Khe Dầu	200.000
	Tuyến nhà ông Hương thôn Kim Cương II đi Rú đất	200.000
	Tuyến Sân bóng Đại Kim	100.000
	Tuyến nhà ông Vinh thôn Kim Cương I đi Khe Dầu	200.000
	Tuyến Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đi thôn Vùng Tròn	80.000
22	Các trục đường thuộc xã Sơn Tây	
	Đoạn ngã ba đường 8A (nhà Anh Định) đến nhà ông Kiểm xóm Hồ Sen	120.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (nhà Anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (Nhà anh Nam xóm Tân Thủy)	130.000
	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thủy đến ngã ba (nhà ông Hiếu xóm Hồ Sen)	130.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (nhà ông Bình xóm Cây Tắt) đến nhà ông Học xóm Cây Tắt	130.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (nhà ông Hoài Lập) đến nhà ông Hứa xóm Hồ Sen	120.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà ông Hiếu xóm Cây Thị) đến nhà ông Quyền xóm Cây Thị	150.000
	Đoạn nhà ông Hiếu xóm Cây Thị đến nhà bà Thái xóm Cây Thị	120.000
	Đoạn nhà ông Diện Lan đến nhà anh Việt xóm Cây Thị	150.000
	Đoạn ngã ba đường Tây Lĩnh Hồng (Nhà ông Việt xóm Nam Nhe) đến nhà anh Tài Vĩ xóm Nam Nhe	120.000
	Đoạn ngã ba (Nhà ông Tài Vĩ xóm Nam Nhe) đến nhà ông Lớn xóm Hoàng Nam	120.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà thầy Vinh xóm Cây Chanh) đến nhà bà Quế xóm Cây Chanh	120.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà ông Toại, xóm Cây Chanh) đến nhà ông Do xóm Cây Chanh	150.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến nhà bà Minh Thông xóm Hoàng Nam	120.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà ông Công xóm Hoàng Nam) đến nhà bà Quyên xóm Hoàng Nam	120.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà ông Sáu xóm Bông Phài) đến nhà bà Tý xóm Bông Phài	120.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà bà Thái xóm Kim Thành) đến nhà ông Tiểu xóm Kim Thành	150.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà ông Thống xóm Kim Thành) đến Bến dò ông Chắt	180.000
	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (Nhà ông Viện Long xóm Kim Thành) đến ông Thiện xóm Hà Chua	160.000
	Đoạn ngã ba đường 8A (Nhà ông Anh xóm Kim Thành) đến ông Sơn Đào xóm Hà Chua	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn ông Sơn Đào xóm Hà Chùa đến bà Ngọc	160.000
	Các trục đường Bê tông tại xóm Hà Chùa; Kim Thành; Khí Tượng; Hồ Vây	120.000
	Tuyến đường tái định cư Hà Tân	120.000
	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hoàng nam, Cây Chanh	100.000
	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hồ Tây	90.000
	Đường trục chính xóm Trung Lưu	90.000
	Đường trục chính xóm Phố Tây	90.000
23	Các trục đường thuộc xã Sơn Ninh	
	Đoạn từ nhà ông Tiến xóm 4 đến nhà ông Thắng xóm 8	70.000
	Đoạn từ nhà ông Đậu Thắng xóm 7 đến Bàu Sen xóm 7	70.000
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Hưởng xóm 9	70.000
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Bình xóm 9	70.000
	Đoạn từ nhà ông Mai xóm 11 đến nhà bà Soa xóm 11	70.000
	Đoạn từ nhà ông Dung xóm 12 đến nhà ông Cảnh xóm 12	70.000
	Đoạn từ nhà ông Lương xóm 13 đến nhà ông Quý xóm 14	70.000
	Đoạn từ nhà ông Đặng Quan xóm 13 đến nhà ông Đào Thứ xóm 14	70.000
	Đoạn từ nhà ông Phan Hành xóm 7 đến Bàu Sen xóm 7	70.000
	Đoạn từ nhà ông Phan Hành xóm 7 đến hội quán xóm 7	70.000
	Đoạn từ nhà ông Tùng xóm 7 đến nhà ông Thảo xóm 7	70.000
	Đoạn từ ngã ba bà Huê xóm 2 đến nhà ông Thành xóm 3	70.000
	Đoạn từ nhà ông Tia xóm 4 đến nhà ông Anh xóm 3	70.000
24	Các trục đường thuộc xã Sơn Phúc	
	Đoạn từ Rú Hòa Bầy đến ông Cấn	70.000

D. Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 7

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Vùng ngoài đô	
1	Quốc lộ 15A	
	Từ ranh giới Nam Kim - Trường Sơn đến giáp đô Nam Đức	110.000
	Từ điểm đầu đô Nam Đức đến cầu chui đường sắt xã Liên Minh	250.000
	Tiếp đó đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	500.000
2	Đường từ cầu chui đường sắt đến hết địa phận xã Liên Minh	160.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
3	Từ địa phận xã Đức Tùng đến hết xã Đức Châu	60.000
B	Vùng trong đê ven trà sơn	
1	Đường Yên Trung	
	Từ nam cầu Thọ Tường đến ngã tư Yên Trung	3.000.000
	Đường vào ga Yên Trung	3.000.000
2	Quốc lộ 8A	
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Ảnh	3.000.000
	Từ đường sắt đến cầu đôi II	2.000.000
	Đường mới từ HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra trước Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ (trừ 80m bám QL 8A).	500.000
	Từ cầu đôi II đến trạm xăng (trạm tưới Đức Long)	1.000.000
	Từ trạm xăng (trạm tưới Đức Long) đến cầu Đò Trai	800.000
	Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến cầu Kênh	2.500.000
	Từ cầu kênh đến đường vào thôn Thạch Thành xã Tùng Ảnh	800.000
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	500.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đến cầu Kênh Tàng - Đức Hòa	300.000
3	Quốc lộ 15A	
	Ngã tư Yên Trung đến đường 8B đi Đức Châu	3.000.000
	Tiếp đó đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	1.200.000
	Tiếp đó đến mộ Trần Phú	850.000
4	Đường Đức Yên - Tùng Ảnh	
	Từ khu lưu niệm Trần Phú đến cuối xóm 12 - Thị Trấn	500.000
	Từ trụ sở HTX Mai Hồ đến điểm uốn Tây đê Hồ Nam	600.000
	Từ điểm uốn tây đê Hồ Nam đến đường sắt	1.500.000
	Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	600.000
5	Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng	
	Từ Đê La Giang đến Quốc lộ 15A	400.000
	Từ Quốc lộ 15A đến Quốc lộ 8A	300.000
6	Đường Cơ đê La Giang	
	Từ Quốc lộ 15A đến xóm 12 Thị trấn	200.000
	Từ xóm 12 Thị trấn đến giáp đường 15A đi cầu Thọ Tường	500.000
	Từ đường sắt đến hết địa phận xã Đức Yên	350.000
	Từ địa phận xã Đức Yên đến hết địa phận xã Yên Hồ	150.000
7	Đường hộ đê Tùng Ảnh	
	Từ ngã ba Quán giảng đến Đê La giang	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
8	Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú	400.000
9	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh - Đức Lạng)	
	Từ Ngã ba cầu kênh đến hết địa phận Tùng Ảnh	700.000
	Từ giáp Tùng Ảnh đến hết địa phận xã Đức Long	400.000
	Tiếp đó đến đường vào trung tâm xã Tân Hương	300.000
	Tiếp đó đến hết Đức Lạng	200.000
10	Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc)	
	Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến cầu Chợ Giầy	300.000
	Từ Chợ Giầy đến Nga Lộc	200.000
11	Đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương	
	Từ Đức Vĩnh đến cầu Đò Hào	70.000
	Từ cầu Đò Hào đến Ngã tư Trỗ	350.000
	Từ UBND xã Đức Lâm đến giáp Đức An	250.000
	Từ xã Đức An đến xã Tân Hương	60.000
12	Đường Thanh - Thịnh - Bình	
	Từ Quốc lộ 8A Đức Thanh đi Đức Thịnh	250.000
13	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)	
	Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến QLô 8A	180.000
	Đoạn từ QLô 8A đến hết địa phận xã Đức Long	120.000
	Tiếp đó đến hết xã Đức An	60.000
14	Đường WB (Yên - Xá - Nhân - Thủy - Lâm; Trung - Xá - La; Hạ Long - Lâm; Ghềnh tàng - Lạc)	150.000
15	Đường Lâm - Trung - Thủy - Thái Yên	150.000
16	Đoạn đường mới từ đường 8B đến ngã tư Huyện đội	1.500.000
	Từ ngã tư Huyện đội đến đê La Giang	1.000.000
17	Các khu vực khác của Thị trấn Đức Thọ	
	Đường vào có chiều rộng mặt đường $\geq 4m$	400.000
	Đường vào có chiều rộng mặt đường $< 4m$	300.000

C. Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 8

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 4155/2009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Đất ở khu vực thị trấn Nghèn	
1	Đường 1A	
	Từ nam cầu Nghèn đến ngã 3 đi Sơn Lộc	4.000.000
	Từ ngã 3 đi Sơn Lộc đến đường vào Bệnh viện cũ	2.500.000
	Từ đường vào Bệnh viện cũ đến giáp Tiến Lộc	1.500.000
	Từ bắc cầu Nghèn đến đường vào trạm Bảo vệ thực vật	3.000.000
	Từ đường vào Trạm BVTV đến đường vào Trường cấp I Bắc Nghèn	1.700.000
	Từ đường vào Trường tiểu học Bắc Nghèn đến hết khu dân cư của Tân Vịnh	1.500.000
	Từ khu dân cư Tân vịnh cũ đến hết thị trấn Nghèn	1.000.000
2	Tỉnh lộ 7	
	Từ Quốc lộ 1A đường TL7 đi Thiên Lộc	2.300.000
	Từ đường đi Thiên Lộc đến trước cổng phía bắc Trường dạy nghề Phạm Dương	1.500.000
	Từ cổng Trường DN Phạm Dương đến Công ty Thủy lợi	1.000.000
	Từ Công ty Thủy lợi đến giáp đất Phúc Lộc	500.000
3	Tỉnh lộ 6	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết Trường PTTH Nghèn	3.000.000
	Từ Trường PTTH Nghèn đến hết Trường Dân lập	2.400.000
	Từ Trường Dân lập đến đường vào Phúc Sơn	1.500.000
	Từ đường vào xóm Phúc Sơn đến đường vào xóm Hồng Vinh phía Bắc	700.000
	Từ đường vào xóm Phúc Sơn đến đường vào xóm Hồng Vinh phía Nam	500.000
	Từ đường vào xóm Hồng Vinh đến giáp địa phận Khánh Lộc	350.000
4	Đường nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Chi cục Thuế	1.200.000
	Từ ngã ba QL1A đi xuống bến cảng cũ	1.000.000
5	Những vị trí còn lại của thị trấn (bao gồm: Khu vực xã Đại Lộc cũ, xóm 3, vùng Đồng Kênh Bắc Sơn, khu vực Tân Vịnh):	
	- Có đường ô tô tải vào được R> 6m	110.000
	- Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m	90.000
	- Có đường nhưng ô tô tải không vào được R< 4m	70.000
6	Đường Thị - Sơn	
	Từ Quốc lộ 1A đến Kênh C8	2.000.000
7	Những tuyến đường thuộc trung tâm thị trấn:	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	+ Có đường ô tô tải vào được $\geq 8m$	800.000
	+ Có đường ô tô tải vào được $\geq 6m$	500.000
	+ Có đường ô tô tải vào được $4m \leq R < 6m$	150.000
	+ Có đường, nhưng ô tô tải không vào được $R < 4m$	100.000
B	Đất ở nông thôn bám các trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 1A	
	- Đoạn qua thị địa phận xã Vượng Lộc	1.200.000
	- Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	1.200.000
	- Đoạn qua địa phận xã Tiến Lộc	
	+ Đoạn từ Thị trấn đến hết xóm Bánh Gai	800.000
	+ Đoạn từ Bánh Gai đến Bắc Cầu Giã	600.000
2	Tỉnh lộ 6 và tuyến Quốc lộ 15	
a	Đoạn qua địa phận Khánh Lộc, Trung Lộc	
	Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 200m	200.000
	Ngã 3 Khiêm Ích bán kính 200m	400.000
	Ngã ba Đồng Lộc bán kính 200m	300.000
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (Tỉnh lộ 6)	200.000
	Đoạn qua địa phận xã Trung Lộc (trừ các đoạn nêu trên)	200.000
b	Đoạn qua xã Đồng Lộc	
	Đoạn từ giáp Trung Lộc đến ngã 3 Khiêm Ích (Tỉnh lộ 6)	250.000
	Đoạn từ Giáp ngã ba Khiêm Ích đến ngã ba Đồng Lộc	300.000
	Đoạn từ giáp ngã 3 Khiêm Ích đến cầu Tùng Cốc	250.000
	Đoạn từ cầu Tùng Cốc đến giáp Thượng Lộc	150.000
3	Tỉnh lộ 7	
	Từ Phúc Lộc đến hết địa phận xã Tùng Lộc	150.000
	Từ khu vực ngã 4 Tùng Lộc bán kính 300m	250.000
4	Đường liên huyện, Thị trấn	
	Từ Kênh C8 Nam Sơn đến giáp Tỉnh lộ 2 Quang Lộc	200.000
	- Riêng ngã ba đường vào UBND xã Xuân Lộc (BK.200m)	300.000
	Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (B.K 200m)	220.000
	Đoạn còn lại thuộc xã Sơn Lộc	100.000
	Riêng khu vực UBND xã Sơn Lộc và chợ Cường (B.K 200m)	180.000
5	Tỉnh lộ 12	
	Từ ngã ba Chợ Đình đến cầu Chợ Nhe	100.000
	Khu vực Chợ Nhe bán kính 200m về 2 phía	300.000
	Từ cầu Chợ Nhe đến ngã ba Quán Trại	180.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn qua chợ Trường Lộc BK 200m	300.000
	Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc bán kính 200m	250.000
6	Tỉnh lộ 15	
	Từ Quán Trại đến xã Phú Lộc	150.000
	Đoạn ngã 3 Quán Trại (BK 200m)	200.000
	Từ Phú Lộc đến giáp Đồng Lộc	90.000
	Đoạn cống 19 (BK 100m)	150.000
	Khu vực chợ Đại Thành (BK 100m)	150.000
	Khu vực UBND xã Thượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	180.000
	Từ Ngã ba Đồng Lộc đến Ngã ba Khe Giao	100.000
	Đoạn qua Khe Giao (BK 200m)	150.000
7	Đường Tỉnh lộ 2	
	Từ Mỹ Lộc đến hết Sơn Lộc	100.000
	Khu vực Ngã ba Tỉnh lộ 2 đi Sơn Lộc (bán kính 200m)	160.000
8	Các tuyến đường mới	
a	Tuyến Kim- Thanh- Vượng	
	Đoạn trung tâm Thanh Lộc, Vượng Lộc (bán kính 200m)	250.000
	Khu vực trung tâm UBND xã Kim Lộc (BK 200m)	200.000
	Các đoạn còn lại	150.000
b.	Đường Nam - Song	200.000
c	Đường Vượng- An (đoạn qua huyện Can Lộc)	150.000
9	Trung tâm xã Thiên Lộc (lấy TT là Bưu điện xã BK 250m)	350.000
10	Tuyến từ Ngã ba Thiên An đi chùa Hương đến kênh Giữa	90.000
11	Tuyến từ kênh Giữa đến BQL Chùa Hương	70.000

C. Một số hệ số tính điều chỉnh giá cụ thể:

- Dãy 2, 3 của Quốc lộ 1A (đoạn từ Nam cầu Nghèn đến hết đường Thị Sơn):
- + Phía Tây Quốc lộ 1A tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó;
- + Phía Đông Quốc lộ 1A tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.
- Dãy 2,3 các tuyến đường QL1A (đoạn còn lại), QL15A, Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 6, Tỉnh lộ 7, đường Thiên An, đường Thị Sơn, đường Kim Thanh Vượng, tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 9

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
I	Quốc lộ 1A	
1	Từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết nhà ông Huynh Tứ)	400.000
2	Tiếp đến cửa hàng Xăng dầu Kỳ Phong	700.000
3	Tiếp đến đường đi hội trường thôn Đông Thịnh - Kỳ Phong	2.000.000
4	Tiếp đến cầu Mụ Hàng	500.000
5	Tiếp đến cầu Bụi Tre	700.000
6	Tiếp đến Cầu Núc - Kỳ Giang	400.000
7	Tiếp đến ngã 4 Kỳ Giang	500.000
8	Tiếp đến cầu Đá - Kỳ Đồng	400.000
9	Tiếp đến Cầu Cà - Kỳ Khang	500.000
10	Tiếp đến Cầu Miêu - Kỳ Thư	400.000
11	Tiếp đến Cầu Mụ Lược - Kỳ Tân	750.000
12	Tiếp đến ngã 3 đi Kỳ Tân	2.500.000
13	Tiếp đến Cầu Trí - thị trấn	3.500.000
14	Tiếp đến Cầu Đình - thị trấn	2.500.000
15	Tiếp đến hết đất thị trấn	2.000.000
16	Tiếp đến đường vào Trạm tăng áp nước sạch	1.500.000
17	Tiếp đến đường lên Vườn ươm - Kỳ Thịnh	2.000.000
18	Tiếp đến nhà ông Toàn - Kỳ Thịnh	1.500.000
19	Tiếp đến cầu Trọt Trai - Kỳ Thịnh	2.000.000
20	Tiếp đến nhà ông Hương - Kỳ Long	500.000
21	Tiếp đến nhà ông Ninh - Kỳ Long	700.000
22	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Liên	500.000
23	Tiếp đến đường lên mỏ đá Hồng Sơn - Kỳ Phương	400.000
24	Tiếp đến cầu Thầu Dầu - Kỳ Phương	1.000.000
25	Tiếp đến hết đất Kỳ Phương	300.000
26	Tiếp đến Khách sạn Hương Sen - Kỳ Nam	500.000
27	Tiếp đến giáp đất tỉnh Quảng Bình	150.000
II	Đường nối Cảng Vũng Áng - Lào	
1	Từ Quốc lộ 1A đến đất Kỳ Tân	2.000.000
2	Tiếp đến cống mương Đá Cát	700.000
3	Tiếp đến cầu Cỏ Ngựa	400.000
4	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Tân	200.000
5	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Hợp	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
6	Tiếp đến đường vào UBND xã Kỳ Sơn + 200m	200.000
	- Riêng Trung tâm xã Kỳ Lâm bán kính 400m	500.000
III	Đường từ Quốc lộ 1A đi Cảng Biển Vũng Áng	
1	Từ Quốc lộ 1A đến cách ngã 4 đi UBND xã Kỳ Lợi	350.000
2	Tiếp đó đến Cảng và ngã 4 Kỳ Lợi bán kính 500m	450.000
IV	Đường Nguyễn Thị Bích Châu đến cầu Kỳ Ninh	
1	Từ Quốc lộ 1A Km0 + 500m (mương nước đi Kỳ Hải)	2.000.000
2	Tiếp đó đến Km2 + 200m tiếp theo (nhà anh Việt)	1.000.000
3	Tiếp đến cầu Kỳ Ninh	500.000
V	Một số tuyến đường khác	
1	Từ ngã 3 Voi đến Ngã 3 Bưu điện Kỳ Bắc	1.000.000
2	Từ Ngã 3 Bưu điện Kỳ Bắc đến chợ Kỳ Bắc	500.000
3	Từ chợ Kỳ Bắc đến ngã 3 Kho Lương thực cũ	200.000
4	Từ ngã 3 Kỳ Đồng đến UBND xã Kỳ Đồng	200.000
5	Từ Cổng chào Kỳ Phú đi qua chợ Kỳ Phú đến nhà anh Hào	200.000
6	Đường Tỉnh lộ 10 cũ từ giáp thị trấn đến nhà anh Việt	500.000
7	Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến UBND xã Kỳ Thu	200.000
8	Từ giáp thị trấn đến Trường tiểu học Kỳ Hoa	150.000
9	Từ cầu Kỳ Ninh đến nhà bà Thoả thôn Đồng Tâm - Kỳ Ninh	450.000
10	Từ nhà ông Chinh đến nhà anh Cự thôn Đồng Tân đến nhà anh Luận thôn Đồng Tâm - Kỳ Ninh	350.000
11	Từ nhà ông Hoài (Vẫn) đến nhà ông Tuần Thờ thôn Tam Hải 2 - Kỳ Ninh	350.000
12	Từ nhà anh Quyền thôn Thắng Lợi đến nhà anh Tứ thôn Xuân Hà	200.000
13	Từ trạm xăng bà Phương thôn Tân Giang đến ngã 3 Lãng cổ Đệ đến thôn Tân Thuận - Kỳ Ninh	200.000
14	Từ nhà ông Diêm đến nhà ông Khánh (Hoa) thôn Bàn Hải - Kỳ Ninh	200.000
15	Từ nhà anh Hùng Phụng thôn Tam Hải 2 đến nhà ông Thành - Kỳ Ninh	350.000
16	Từ nhà anh Tân thôn Tam Hải đến nhà chị Lý thôn Tân Thuận - Kỳ Ninh	250.000
17	Từ nhà ông Châu thôn Tam Hải 2 đi ra biển - Kỳ Ninh	250.000
18	Từ nhà ông Lộc đến đường đi ra biển - Kỳ Ninh	250.000
19	Từ nhà anh Thủy thôn Xuân Hải đến nhà bà Chòn thôn Đồng Tân - Kỳ Ninh	200.000
20	Từ ngã 3 Kỳ Trinh đến bưu điện văn hoá xã Kỳ Trinh	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
21	Từ ngã 4 Kỳ Trinh đến bưu điện văn hoá xã Kỳ Trinh	400.000
22	Từ ngã 4 Kỳ Trinh đến đê Mục Hương	300.000
23	Đường trục Ngang từ nhà ông Linh (Thái) đến QL 1B - Kỳ Liên	300.000
24	Từ nhà ông Anh đến nhà ông tuyển thôn Liên Sơn - Kỳ Liên	150.000
25	Từ nhà ông Công đến nhà bà Dung thôn Liên Phú - Kỳ Liên	150.000
26	Từ nhà bà Nga đến nhà ông Tư thôn Liên Phú - Kỳ Liên	150.000
27	Từ ngã 3 Kỳ Phương đến trạm xá xã Kỳ Phương	200.000
28	Từ trạm xá xã Kỳ Phương qua xã Kỳ Lợi đến cách ngã tư cảng Vũng Áng 500m	150.000
VI	Đất ở trên địa bàn thị trấn Kỳ Anh	
<i>1</i>	<i>Tỉnh lộ 10</i>	
	Từ đường 1A đến cổng Cu Tý	2.500.000
	Tiếp đến ngã 3 Trường Dạy nghề	700.000
2	Từ Trường Dạy nghề đến giáp đất xã Kỳ Hoa (đường muối Iốt)	700.000
3	Từ Kênh sông Trí qua đường 1A (nhà ông Sùng) đến nhà ông Huyền	1.000.000
4	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp Kỳ Tân)	700.000
5	Đường chính vào UBND huyện	1.800.000
6	Từ nhà ông Lâm đến nhà bà Xuân Diệu (Hưng Hoà)	500.000
7	Từ nhà bà Xuân Diệu đến nhà ông Bé	300.000
8	Từ Ngân hàng Chính sách đến phòng Giáo dục	700.000
9	Từ Trường cấp II thị trấn đến nhà trẻ Hoa Mai	700.000
10	Từ quán Quế Hạ đến ngã 4 trường Bán công	500.000
11	Tiếp đến nhà ông Bé	300.000
12	Từ ngã 4 trường Bán công đến Trung tâm Chính trị huyện	400.000
13	Từ nhà Danh Hải đến nhà Tâm Thông (Hưng Lợi)	400.000
14	Từ nhà ông Liệu đến ngã 4 nhà Quế Lan (Hưng Lợi)	500.000
15	Tiếp đến Cầu Bàu	300.000
16	Từ Chợ Nam thị trấn đến ngã 4 nhà ông Nga Vượng	300.000
17	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hải (Hưng Lợi)	300.000
18	Từ nhà ông Hiếu đến cổng Bàu Lùng (Hưng Lợi)	300.000
19	Từ KS Thương Mại đến hết trường Cấp III Kỳ Anh	800.000
20	Từ cổng trường Cấp III đến cơ quan Khối dân	300.000
21	Từ quán ông Hoá đến Hội trường KP Trung Thượng	200.000
22	Từ nhà ông Bang đến ngã 3 quán ông Hóa (đi Trung Thượng)	300.000
23	Từ nhà anh Hồng đến nhà Mùi Tùng (Khu phố III)	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
24	Từ nhà ông Khuong (ảnh) đến cổng Ba Miêng (Châu Phố)	300.000
25	Từ nhà anh Bình (Đà) đến nhà anh Hoan (Châu Phố)	300.000
26	Hai bên đường mương từ cổng Cu Tý đến cổng Ba Miêng	500.000
27	Từ cổng Ba Miêng đến huyện lỵ cũ giáp đường Nguyễn Trọng Bình	200.000
28	Từ nhà ông Kháng (KP II) đến giáp đất Kỳ Châu	200.000
29	Từ Hiệu sách đến cổng chợ phụ	1.000.000
30	Từ quán Hà Khang đến nhà Thuyền Hoi (KP I)	500.000
31	Từ nhà Thuyền Hoi đến đường ngang đầu tiên	300.000
32	Từ Hát 3 giao thông đến đường ngang đầu tiên	300.000
33	Từ nhà Lâm Anh đi bao sau Công ty Dược đến nhà ông Huê (KP II)	500.000
34	Từ nhà ông Trần đến nhà Bính Kỳ (KP III)	500.000
35	Từ quán Cafe A1 đến nhà ông Bảo Duyên (KP III)	300.000
36	Từ quán Thành Lạc đến quán Hoa Lộc Vừng	300.000
37	Từ nhà ông Hằng đến nhà ông Sâm vũng ra Chợ Trâu	300.000
38	Từ nhà ông Oánh vào 300m (Hưng Lợi)	300.000
39	Từ nhà ông Trung (huyện uỷ) đi nhà Liên Huê đến nhà Lâm Thân (Hưng Thịnh)	300.000
40	Từ nhà Liên Huê đến trạm 110KV	200.000
41	Từ nhà ông Lâm (GĐ kho bạc) đến đường ngang	200.000
42	Từ nhà Vũ Lân đến Trạm 110KV	300.000
43	Từ nhà Đức Nhựa đến hạt 5 vòng quanh hội trường Hưng Thịnh	300.000
44	Từ nhà ông Thức (lái xe) đến trạm 110KV	200.000
45	Từ nhà Thuật Liên đến nhà bà Sáu	200.000
46	Từ nhà Thuận Phụng đến nhà Thắng Bàng	200.000
47	Từ nhà Ngô Bính đến nhà Nguệ Dương	200.000
48	Từ nhà bà Thủy Đôn đến nhà anh Cẩm	200.000
49	Các vị trí còn lại	100.000

* Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 10

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 4155 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Hương Khê	
1	Các vị trí bám đường Quốc lộ 15A	
	Từ trạm điện 35KV đến ngã tư Huyện đội	1.800.000
	Tiếp đó đến ngã tư UBND Thị trấn	2.200.000
	Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghì bắc)	3.000.000
	Tiếp đó đến cổng Cty QLKT&XDCT thủy lợi	2.500.000
	Tiếp đó đến cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	2.000.000
	Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	1.500.000
2	Các vị trí bám đường Hồ Chí Minh	
	Từ ngã 5 đến giáp đồng Hà Quan	1.800.000
	Từ ngã 5 đến ngã ba Phú Gia	1.500.000
	Tiếp đó đến ngã ba về Hương Thủy	1.200.000
3	Các vị trí bám đường khối, tổ	
	Từ phía sau ngã tư Huyện đội đến đường ngang phía đông TT dạy nghề	1.000.000
	Tiếp đó đến đường sắt	800.000
	Tiếp đó đến ngã tư Gia Phố	600.000
	Từ ngã tư Huyện đội đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	1.200.000
	Từ ngã tư Trạm Thú y nối với đường Hồ Chí Minh	1.000.000
	Từ ngã 3 phía bắc Trường cấp 3 nối đường HCM	1.200.000
	Từ ngã 3 Trường nội trú nối đường HCM	1.000.000
	Từ ngã 4 UBND Thị trấn nối đường HCM	1.200.000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát nối đường HCM	1.500.000
	Giáp ngã 3 bến xe đến hết Trung tâm Y tế huyện	2.200.000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán khối 11	900.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố	600.000
	Từ ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố đến ghi Nam ga Hương Phố	500.000
	Từ trạm biến áp UBND huyện đến Ngã 3 đi TT Dạy nghề	800.000
	Từ phía đông Trung tâm dạy nghề đến bờ hồ (KS Trường Sơn)	600.000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát đến tây ngã 4 chợ sơn	2.000.000
	Từ Bắc chợ sơn đến Nam bờ hồ (nhà anh Minh, khối 7)	1.600.000
	Từ phía đông chợ sơn đến phía nam bờ hồ (đọc đường sắt)	1.000.000
	Từ Bru điện đến hết nhà bà Đào (đến lối rẽ vào Hội quán khối 8)	3.000.000
	Tiếp đó đến giáp Nhà thờ Tân Phương	1.500.000
	Từ ngã 3 TT Giáo dục thường xuyên đến cổng Khe Leo	800.000
	Từ ngã 3 phía Bắc trường tiểu học đến đường HCM	800.000
	Từ ngã 4 kê anh Tùng chân (khối 6) đến giáp đường Bắc hồ Bình Sơn	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Lối rẽ nhà ông Mậu (Nguyệt) đến ghi Nam đường sắt	800.000
	Đường phía đông đường sắt từ cột tín hiệu ghi Bắc đến cổng khe Sâu	800.000
	Đường xung quanh hồ Bình Sơn	
	Từ ngã 4 Thị trấn đến nhà anh Minh (khối 7)	3.000.000
	- Tiếp đó đến trụ sở HTX môi trường	2.000.000
	- Tiếp đó đến khách sạn Trường Sơn	2.500.000
	Đường xung quanh chợ	
	* Phía Bắc chợ	1.000.000
	* Phía Tây chợ	2.000.000
4	Đường khối, tổ còn lại	
	Đường các khối 7 và 8	700.000
	Đường các khối: 1, 2, 3	500.000
	Đường các khối: 4, 5, 6, 9 và 10	400.000
	Đường các khối: 11 và 12	350.000
	Đường các khối: 13, 14, 15	300.000
B	Các vị trí bám các trục đường chính qua các xã	
1	Đường Hồ Chí Minh	
	Từ La Khê đến cầu Khe Ác	75.000
	Từ cầu Khe Ác đến dốc ông Giá (nay là nhà ông Triều)	150.000
	Tiếp đó đến ngã 4 Hương Trà	360.000
	Từ ngã 4 Hương Trà đến hết đất xã Hương Trà	300.000
	Tiếp hết đất xã Hương Trà đến cầu Sông Tiêm	250.000
	Từ cầu Sông Tiêm đến hết đồng Hà Quan	250.000
	Từ đồng Hà Quan đến ngã 5 (phía bên xã Phú Phong)	1.800.000
	Từ ngã 5 đường HCM đi ngã 3 đi Phú Gia	1.500.000
	Giáp đường 15 cũ đến nhà trẻ Công ty Thông	800.000
	Từ nhà trẻ Công ty Thông đến hết xã Hương Long	250.000
	Từ địa giới xã Hương Long, Hương Bình đến địa giới xã Phúc Đồng	250.000
	Tiếp đó đến đến đường đi Hòa Hải (vườn ông Hoài)	250.000
	Tiếp đó đến đến cổng trường Tiểu học Phúc Đồng	500.000
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	150.000
	Từ địa giới xã Phương Điền đến hết đất Hương Khê	60.000
2	Quốc lộ 15A	
	Từ cầu La Khê đến hết địa phận Hương Đô	60.000
	Tiếp đó đến cầu Đá Lậu	90.000
	Từ trạm điện 35 KV đến cổng làng Nam Phố	1.200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến giáp đường HCM	1.000.000
	Từ cổng trường THCS Phúc Đồng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	250.000
	Tiếp đó đến đường Sắt	100.000
	Từ đường sắt đến đỉnh dốc Địa Lợi	100.000
	Từ đỉnh dốc Địa Lợi đến hết đất Hương Khê	80.000
	Đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 rẽ về UBND xã Phú Gia	350.000
	Tiếp đó đi đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu)	350.000
3	Tỉnh lộ 17	
	Từ ngã tư Hương Trà đến đường rẽ vào xóm 7	300.000
	Từ Ngã tư Hương Trà đến đường sắt	300.000
C	Vùng Thị trấn mở rộng	
1	Xã Phú Phong (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Khu vực xóm 1, xóm 9	300.000
2	Xã Gia Phố (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Xóm 8	300.000
	Xóm 9	300.000
3	Xã Hương Long (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Xóm 6, xóm 12	150.000
4	Xã Phú Gia (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Xóm Phú Thành	80.000

D. Một số hệ số điều chỉnh giá riêng:

- Các vị trí thửa đất dãy 2, 3 của đường HCM, đường Quốc lộ 15A, Tỉnh lộ 17 có đường ô tô tải vào được tính bằng 40% giá dãy 1 (chỉ tính đối với các đoạn đường có giá đất dãy 1 từ 300.000đ/m² trở lên).

- Các vị trí ngã 3, ngã 4 đường HCM, đường 15A nhân hệ số 1,2.

E. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 11

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đất bám mặt đường Tỉnh lộ 5	
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bông đến ngã ba đường đi Đức Hương	500.000
	Tiếp theo đến hết trường tiểu học xã Đức Bông	400.000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	250.000
	Từ phía Nam cầu Chông đến hết xã Đức Bông	70.000
	Từ Thị trấn giáp xã Đức Bông đến đỉnh dốc Động Dung	90.000
	Tiếp theo đến ngã 5 lên cơ quan UBND huyện	105.000
	Tiếp đến hết đất ông Thương	250.000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương Đại	600.000
	Từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hương Quang cách 300m	200.000
	Từ trụ sở UBND xã Hương Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	100.000
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	60.000
2	Đất bám mặt đường Hồ Chí Minh (kể từ mốc lộ giới)	
	Từ trụ sở UBND xã Sơn Thọ tính về phía Bắc 200m và phía Nam đến hết đất nhà ông Trung Dũng	250.000
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	120.000
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi khu Khe Ná - Chi Lờ tới ngã 3 cầu Sơn Thọ	200.000
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc cầu Ngàn Trươi	280.000
	Đoạn từ Nam cầu Ngàn Trươi đến đường vào khách sạn Vũ Quang	420.000
	Tiếp đến giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh về phía Nam	580.000
	Tiếp đến hết đường một chiều	420.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn	260.000
	Từ tiếp giáp thị trấn đến Bắc cầu Hối Trí xã Hương Minh	140.000
	Từ Nam cầu Hối Trí đến hết xã Hương Thọ	100.000
3	Đất bám các trục đường khu vực Thị trấn	
	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	280.000
	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến sông Ngàn Trươi	250.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đến khe Mù U	400.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đi về hướng Nam sông Ngàn Trươi	400.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 ra chợ Thị trấn	560.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 (Kiềm lâm) ra Khu tái định cư	200.000
	Các vị trí bám trục đường 7m -12m	175.000
	Trục đường từ đập lạnh đến trường Tiểu học Thị trấn	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Trục đường 15m từ nhà Ông Trung đến hết Khu TĐC Đồng Nậy	210.000
	Trục đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị Trấn	250.000
	Từ Trường Tiểu học Thị Trấn đến hết vườn nhà ông Cận	250.000
	Tiếp từ vườn nhà ông Cận đến bờ sông	105.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Bàu Ráy	105.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Am	105.000
	Khu vực xóm 1 còn lại	105.000
	Khu vực xóm 4	160.000
	Khu vực xóm 2, 3 và 5	120.000
	Các khu vực còn lại	100.000
4	Các vị trí đất bám trục đường chính	
	Đoạn trung tâm xã Ân Phú bán kính 200m	100.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Giang bán kính 200m	100.000
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 5 đi Đức Hương không quá 150m	350.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Hương bán kính 200m	200.000
	Đoạn từ Trường Bồng - Lĩnh đến UBND xã Đức Lĩnh	250.000
	Đoạn từ UBND xã Đức Lĩnh đến Tỉnh lộ 5	350.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Liên bán kính 200m	100.000
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	60.000
	Đường đi Sơn Mai đoạn cách đường Ân Phú - Cửa Rào không quá 200m	300.000
	Đoạn đường 135 từ cầu Sơn Thọ đến đất công ty TNHH một thành viên Sắt Vũ Quang	120.000
	Đất bám mặt đường 71 cũ	90.000
	Đoạn trung tâm xã Hương Minh bán kính 200m	150.000
	Đoạn từ cầu Hương Đại qua Trung tâm y tế đến hết cầu Bãi Cù	350.000
	Tiếp từ cầu Bãi Cù đến cống thoát nước giáp xã Hương Minh	200.000
5	Đất bám trục đường Hương Thọ đi Cửa Rào	
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trường cấp 1 Hương Thọ	140.000
	Các vị trí còn lại	80.000
6	Đất bám trục đường qua xã Hương Điền	
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	85.000
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	70.000
	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến trường tiểu học	85.000

* Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 12

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9 VÀ KHU VỰC XÃ THẠCH KIM	
1	Từ cầu Hộ Độ đến đường xuống sông Nghèn	500.000
2	Từ đường xuống sông Nghèn đến ngã 3 Côn Sơn	450.000
3	Từ ngã 3 Côn Sơn đến hết xã Thạch Châu	600.000
	- Khu vực thị tứ xã Thạch Châu (từ cổng chào xã đến cổng phía ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp)	850.000
4	Từ giáp xã Thạch Châu đến cầu bà Thụ	
	- Từ Thạch Châu đến đường đi chùa Kim Dung	1.000.000
	- Tiếp đó đến cầu bà Thụ	1.200.000
5	Từ cầu bà Thụ đến điểm cuối Tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	1.800.000
	- Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 đến hết cảng cá Thạch Kim	
6	+ Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	800.000
	+ Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	1.000.000
7	- Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân	
	+ Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	500.000
	+ Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	800.000
8	- Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1): xóm Giang Hà; Xuân Phụng; Hoa Thành	800.000
	- Khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1)	
9	+ Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 9, cạnh nhà anh Tiến Bính đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã quy định khung giá)	800.000
	+ Các vị trí phía Bắc bám trục đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân)	700.000
10	- Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
B	ĐƯỜNG 22/12	
	- Giáp Tỉnh lộ 9 (thị tứ Thạch Châu) đến hết xã Thạch Mỹ	300.000
	- Ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bằng (bán kính 300m)	500.000
	- Từ giáp xã Thạch Mỹ đến đường Vượng - An	250.000
	+ Ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 300m	300.000
	+ Trung tâm chợ huyện bán kính 400m	400.000
	+ Trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 250m)	250.000
	- Từ đường Vượng - An đến hết xã Thịnh Lộc	200.000
	+ Trung tâm ngã 3 (khu vực UBND xã Thịnh Lộc) bán kính 200m	300.000
	- Từ ngã tư chợ huyện đi Nam Sơn - Thịnh Lộc, đường Bình Thịnh	150.000
C	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 7	
	- Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu Trù	250.000
	+ Khu vực ngã tư Ích Hậu (bán kính 300m)	300.000
	- Từ cầu Trù đến cách ngã ba Thụ Bình (bán kính 150m)	300.000
	+ Khu vực UBND xã Phù Lưu (từ cầu Trù đến hết đất Ngân hàng NN ₀ cầu Trù)	400.000
	- Đoạn cách ngã ba Thụ Bình (bán kính 200m)	300.000
D	ĐƯỜNG VƯỢNG - AN	
	- Từ giáp đường 22/12 đến cổng đầu làng Kim Tân	250.000
	- Tiếp đó đến hết xã Hồng Lộc	250.000
	Trung tâm xã Tân Lộc (lấy TT là bưu điện xã bán kính ra mỗi bên là 200m)	300.000
	- Trung tâm chợ Chiều Hồng Lộc (bán kính 250m)	300.000
E	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỰC KHÁC	
	- Đường từ Tỉnh lộ 9 đến giáp trụ sở UBND xã Mai Phụ	150.000
	- Đường từ Tỉnh lộ 9 xuống sông Nghèn (Thạch Mỹ)	300.000
	- Đường từ ngã 3 Cầu Trù đến giáp đường 22/12 (Thạch Châu)	250.000
	- Từ đường 22/12 đến ngã ba giao với đường đi biển Xuân Hải	
	+ Từ đường 22/12 đến ngã 4 đường cửa ông Thiều	500.000
	+ Từ ngã tư đường cửa ông Thiều đến hội quán Xuân Dừa	300.000
	+ Từ hội quán Xuân Dừa đến ngã ba đường đi bãi biển	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	+ Khu vực ngã tư giao với đường chùa Kim Dung (BK 150m)	550.000
	- Từ đường T.Lộ 9 theo hướng Bắc đến giáp xã Thịnh Lộc	500.000
	- Từ giáp xã Thạch Bằng đến đường 22/12 (xã Thịnh Lộc)	300.000
	- Đường nối từ T.Lộ 9 đi Chùa Kim Dung (xã Thạch Bằng)	500.000
	- Đường nối từ T.Lộ 9 (NHNN ₀) đến đường 22/12 (xã Thạch Châu)	400.000
	- Đường từ Tỉnh lộ 9 (sau Ngân hàng NN) đến đường đi Thạch Mỹ	250.000
	- Đường từ Thạch Mỹ đến đường rẽ về đường 22/12 (xóm Đức Châu, xã Thạch Châu)	250.000
	- Từ đường rẽ (xóm Đức Châu, Thạch Châu) đến giáp đường 22/12 (cạnh nhà truyền thống Thạch Châu)	350.000
	- Đường trục xã Thạch Mỹ (nối T.Lộ 9 đến đường 22/12)	150.000
	- Đường Thạch Châu đi xã Mai Phụ	250.000
	- Đường Hồng Lộc đi Phù Lộc (đường Hồng - Thụ)	150.000
	- Đường từ T.Lộ 7 nối đường Vượng - An (Ích Hậu - Hồng Lộc)	150.000
	- Đường từ nhà thờ Xuân Hải ra bãi biển Xuân Hải (Thạch Bằng)	600.000
	- Đường từ Đồn BP 164 ra bãi biển Xuân Hải	600.000
	- Đường từ Đồn BP 164 (T.Bằng) đến đường 22-12 (Bình Lộc)	300.000
	- Đường từ cầu Hộ Độ đến giáp UBND xã Hộ Độ	150.000
	- Đường từ Tỉnh lộ 9 qua trường Tiểu học xã Hộ Độ đến đường vận chuyển muối	150.000
	- Đường từ ngã tư Thụ - Bằng đến trường tiểu học Thạch Mỹ	120.000

F. Hệ số tính điều chỉnh giá riêng:

Giá đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại (trừ những vị trí bám đường có tên quy định tại mục I) thuộc xã Thạch Bằng lấy giá của vùng đó nhân với hệ số 1,2.

G. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 13

GIA ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC; PHÂN LOẠI XÃ VÀ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)

I. Giá đất ở nông thôn

* Đất ở khu dân cư nông thôn được chia 2 khu vực như sau:

- Khu vực 1: Bao gồm đất ở của dân cư nông thôn bám các trục đường chính (đã được quy định từ Phụ lục số 3 đến phụ lục số 12).
- Khu vực 2: Đất ở của dân cư nông thôn còn lại của các huyện được quy định mức giá theo vị trí của từng loại xã như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Loại xã		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	86.400	64.800	43.200
Vùng 2	64.800	45.360	32.400
Vùng 3	36.720	32.400	21.600

* Phân loại vùng đất ở

- **Vùng 1:** Bao gồm những lô đất gần chợ, trung tâm UBND xã, các trung tâm dịch vụ của xã, bám trục đường xã, có giá đất cao nhất xã.
- **Vùng 2:** Bao gồm những lô đất có mức giá thấp nhất xã.
- **Vùng 3:** Bao gồm những lô đất còn lại.

II. Đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác.

* (Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất sử dụng vào mục đích công cộng).

- Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác được tính như sau:

- + Tại thành phố Hà Tĩnh tính bằng 0,9 giá đất ở cùng vị trí;
- + Tại khu vực thị xã Hồng Lĩnh tính bằng 0,8 giá đất ở cùng vị trí;
- + Tại khu vực các thị trấn và các khu cụm công nghiệp - TTCN thuộc các huyện trong tỉnh tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí;
- + Tại các khu vực còn lại tính bằng 0,6 giá đất ở cùng vị trí.
- Giá đất tôn giáo, tín ngưỡng tính bằng giá đất ở cùng vị trí.

* Vị trí đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. Hệ số tính giá đối với đất ở khu vực đô thị, ven đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, các trục đường khác và đất ở nông thôn:

Ngoài các hệ số tính giá quy định tại các phụ lục (từ phụ lục số 1 đến phụ lục số 12), quy định hệ số tính giá áp dụng trong những trường hợp cụ thể sau đây:

1- Những vị trí đất bám hai mặt đường liền kề được tính hệ số:

- + Những vị trí đất bám hai mặt đường có tên hoặc bám hai mặt đường mà trong đó có một đường có tên, đường còn lại có nền đường rộng $\geq 3m$ thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,2;
- + Những vị trí đất bám hai mặt đường chưa có tên, trong đó phía bám đường nhỏ hơn có nền đường rộng $\geq 3m$ thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,1;
- + Những vị trí đất bám hai mặt đường còn lại thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,0;

Hệ số tính giá trên chỉ áp dụng trong phạm vi không quá 40m theo chiều bám đường có giá cao, tính từ vị trí bám 2 mặt đường trở đi. Phần còn lại của chiều bám đường tính hệ số 1. Trường hợp vị trí đất bám từ 3 mặt đường trở lên thì cũng chỉ áp dụng theo cách tính như đối với 2 mặt đường.

2- Những thửa đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%; khoảng cách áp dụng không quá 40m về 2 phía trục đường) được tính như sau:

+ Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1,2 với thửa đất có mức giá thấp.

+ Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những thửa đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những thửa đất có mức giá thấp.

3- Những thửa đất có hình thể phức tạp, kéo dài thì áp dụng việc tính giá phân dãy theo chiều sâu thửa đất với nguyên tắc: Phần diện tích đất (dãy 1) tính giá đất bám mặt đường (đường có tên hoặc không có tên), phần diện tích đất (dãy 2) tính bằng 40% mức giá bám đường, phần diện tích đất còn lại tính bằng 30% mức giá bám đường. Khoảng cách tính mỗi dãy (dãy 1, dãy 2) không quá 20m đối với đất ở và không quá 40m đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo chiều vuông góc với mặt đường (việc tính phân dãy trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất hiện trạng, không áp dụng cho những lô đất mới quy hoạch);

4- Những thửa đất phía sau của thửa đất (tuyến 1) bám các tuyến đường ở khu vực nông thôn (không nằm trong phần điều chỉnh của các phụ lục từ số 01 đến số 12) có mức giá từ 500.000 đồng/m² trở lên được áp dụng hệ số tính giá như sau: thửa đất tuyến 2 liền kề thửa đất tuyến 1 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2 và thửa đất tuyến 3 liền kề thửa đất tuyến 2 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,1. Trường hợp thửa đất tuyến 2, tuyến 3 tiếp giáp với ranh giới phường, thị trấn được tính cộng thêm hệ số 0,2 của giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó.

Trường hợp kết quả tính giá tuyến 2, tuyến 3 nêu trên mà thấp hơn mức giá tính theo hệ số quy định ở phụ lục số 1 đến số 12 hoặc mức giá tính theo giá của vị trí bám các trục đường đã có quy định giá cụ thể thì không áp dụng kết quả này.

5- Những thửa đất tại các vị trí có mặt bằng hiện trạng bình quân thấp hơn so với mặt đường chính liền kề thì được tính hệ số giảm giá (chỉ áp dụng cho các huyện Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn và Kỳ Anh) theo quy định sau:

- + Thấp hơn từ 1,5m đến 2,5 m được giảm giá 5%;
- + Thấp hơn từ trên 2,5m đến 3,5 m được giảm giá 10%;
- + Thấp hơn từ trên 3,5m được giảm giá 15%.

6- Trong trường hợp các vị trí bám đường có tên quy định tại các phụ lục từ số 01 đến số 12 nếu có giá thấp hơn giá đất ở vùng 1 của từng loại xã tương ứng thì được áp dụng mức giá theo giá đất ở vùng 1 của xã loại đó.

7- Đối với những vị trí khu đất có nhiều mức quy định hệ số điều chỉnh giá, thì được lựa chọn lấy mức hệ số cao nhất.

IV. Phân loại xã trong huyện, thị xã

Phân loại xã được dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, quỹ đất và tình hình giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn:

* *Xã loại I*: Bao gồm các xã tiếp giáp với thị trấn, các xã có thị tứ có điều kiện sinh hoạt sản xuất, kinh doanh tốt có mức giá chuyển nhượng thực tế đất ở dân cư nông thôn bằng hoặc cao hơn mức giá xã loại I qui định trong bảng giá này.

* *Xã loại III*: Bao gồm các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh có giá đất thực tế thấp nhất huyện.

* Xã loại II: Bao gồm các xã còn lại.

Cụ thể như sau:

1. Thị xã Hồng Lĩnh

Xã loại II: Thuận Lộc

2. Nghi Xuân

- Xã loại I: Xuân Lam, Xuân Hồng, Xuân Viên, Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải, Xuân Yên, Xuân Thành, Cương Gián.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

3. Thạch Hà

- Xã Loại I: Thạch Lâm, Thạch Đài, Thạch Lưu, Thạch Tân, Tượng Sơn, Thạch Thắng, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Khê, Thạch Văn, Thạch Kênh, Thạch Liên, Thạch Đình, Thạch Bàn, Thạch Hải, Thạch Long, Thạch Sơn, Phù Việt, Thạch Vĩnh, Thạch Thanh, Thạch Hương.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

4. Cẩm Xuyên

- Xã loại I: Thị trấn Cẩm Xuyên, Thị trấn Thiên Cẩm, Cẩm Vĩnh, Cẩm Nhượng, Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Huy, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, Cẩm Trung, Cẩm Quang.

- Xã loại III: Cẩm Minh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Lạc, Cẩm Lộc, Cẩm Thạch.

- Xã loại II: Gồm các xã còn lại.

5. Hương Sơn

- Xã loại I: Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Bằng, Sơn Giang, Sơn Diêm, Sơn Tây, Sơn Châu, Sơn Hoà, TT.Phổ Châu, TT.Tây Sơn; Sơn Kim 1.

- Xã loại II: Sơn Trường, Sơn Phúc, Sơn Bình, Sơn Hà, Sơn Trà, Sơn Tân, Sơn Long, Sơn Mỹ, Sơn Ninh, Sơn Thịnh, Sơn An, Sơn Hàm, Sơn Lệ, Sơn Quang, Sơn Lâm; Sơn Kim 2.

- Xã loại III: Các xã còn lại.

6. Đức Thọ

- Xã loại I: Tùng Ảnh, Đức Yên, Đức Long, Trường Sơn, Bùi Xá, Đức Nhân, Trung Lễ, Liên Minh, Đức Lâm, Yên Hồ, Thái Yên, Đức Thịnh, Đức Thuỷ.

- Xã loại III: Tân Hương, Đức An, Đức Lập, Đức Lạng, Đức Đồng, Đức Tùng, Đức Châu, Đức La, Đức Quang, Đức Vĩnh.

- Xã Loại II: Các xã còn lại.

7. Can Lộc

- Xã loại I: Thiên Lộc, Đồng Lộc, Vĩnh Lộc, Quang Lộc.

- Xã loại III: Trường Lộc, Yên Lộc, Thượng Lộc, Gia Hanh, Thường Nga, Phú Lộc, Thuần Thiện, Mỹ Lộc.

- Xã loại II: các xã còn lại.

8. Kỳ Anh

- Xã loại I: Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Khang, Kỳ Thư, Kỳ Châu, Kỳ Lợi, Kỳ Trinh, Kỳ Tân, Kỳ Phương, Kỳ Hoa, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Ninh.

- Xã loại III: Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Trung, Kỳ Hà.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

9. Hương Khê

- Xã loại I: Phú Phong, Gia Phố, Hương Long, Hương Trà, Phúc Trạch.

- Xã loại III: Hương Lâm, Hương Liên, Phương Điền, Phương Mỹ, Hương Giang, Hòa Hải, Hương Vĩnh, Phú Gia.

- Xã loại II: Các xã còn lại;

10. Vũ Quang

- Xã loại I: Không có (riêng thị Trấn Vũ Quang áp dụng như xã loại I).
- Xã loại III: Hương Quang, Hương Điền.
- Xã loại II: Các xã còn lại

11. Lộc Hà

- Xã loại I: Thạch Bằng, Thạch Châu, Hộ Độ, Bình Lộc, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Thạch Kim.
- Xã loại II: Thịnh Lộc, An Lộc, Mai Phụ, Ích Hậu, Hồng Lộc, Tân Lộc.

12. Thành phố Hà Tĩnh (đã thể hiện chi tiết tại phụ lục số 1).**Phụ lục 14****GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**
(Kèm theo Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh)**A. Giá đất sản xuất nông nghiệp:****I. Tại thành phố Hà Tĩnh:****1. Đất trồng cây hàng năm.***Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Phường	Xã loại I	Xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	36.104	30.689	30.689
Hạng 3	29.355	24.952	24.952
Hạng 4	22.134	18.813	18.813
Hạng 5	14.128	12.009	12.009

Hạng 6	10.674	9.074	9.074
--------	--------	-------	-------

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường	Xã loại I	Xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	41.700	35.445	35.445
Hạng 3	33.903	28.819	28.819
Hạng 4	25.565	21.730	21.730
Hạng 5	16.319	13.870	13.870
Hạng 6	12.329	10.480	10.480

II. Tại thị xã Hồng Lĩnh:

1. Đất trồng cây hàng năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường	Xã loại I	Xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	35.744	30.382	30.382
Hạng 3	29.062	24.702	24.702
Hạng 4	21.912	18.624	18.624
Hạng 5	13.987	11.889	11.889
Hạng 6	10.569	8.982	8.982

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường	Xã loại I	Xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	39.715	33.757	33.757
Hạng 3	32.291	27.447	27.447
Hạng 4	24.348	20.695	20.695
Hạng 5	15.541	13.210	13.210
Hạng 6	11.742	9.981	9.981

III. Tại các huyện:**1. Đất trồng cây hàng năm.***Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	35.202	28.161	22.530
Hạng 3	28.620	22.897	18.317
Hạng 4	21.581	17.264	13.810
Hạng 5	13.775	11.019	8.816
Hạng 6	10.409	8.326	6.661

2. Đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	38.721	30.976	24.783
Hạng 3	31.484	25.186	20.148
Hạng 4	23.737	18.991	15.193
Hạng 5	15.152	12.121	9.697
Hạng 6	11.448	9.159	7.327

IV. Hệ số tính giá đất sản xuất nông nghiệp cho các thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi:

a. Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các vùng quy hoạch Khu công nghiệp đã có quyết định phê duyệt, thị trấn Xuân An tính bằng giá theo giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2.

b. Giá đất sản xuất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại và xã Cẩm Nhượng, xã Cẩm Vĩnh - huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Bồng, xã Thạch Châu - huyện Lộc Hà; khu quy hoạch mở rộng thị trấn Phố Châu (thuộc xã Sơn Giang huyện Hương Sơn) được áp dụng bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo xã Loại I nhân hệ số 1,1;

Các thửa đất bám trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lấy theo giá đất nông nghiệp xã loại đó nhân hệ số 1,1.

c. Giá đất sản xuất nông nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo, khu vực khai thác mỏ sắt Thạch Khê (bao gồm 6 xã: Thạch Bàn, Thạch Đình, Thạch Hải, Thạch Khê, Thạch Lạc, Thạch Trị - huyện Thạch Hà), khu vực lòng hồ và công trình đầu mối hệ thống thủy lợi, thủy điện Ngân Trươi - Cẩm Trang tính bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân với hệ số 1,3.

B. Giá đất Lâm nghiệp:

Giá đất Lâm nghiệp tại các huyện, thị xã được xác định theo hạng đất của từng loại xã (như quy định loại xã đất ở nông thôn), cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	8.580	6.864	5.500
Hạng 3	7.150	5.720	4.620
Hạng 4	5.005	4.004	3.300
Hạng 5	3.575	2.860	2.475
Hạng 6	2.145	1.716	1.485

* Hệ số điều chỉnh: Tùy thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giá đất Lâm nghiệp tại các xã, phường, thị trấn được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

- Các thửa đất có vị trí bám các trục đường giao thông (Quốc lộ, Tỉnh lộ) thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt, nhân hệ số 1,1.
- Các thửa còn lại lấy theo mức giá biểu trên (hệ số 1,0).

C. Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Làm muối	9.874	7.452	5.589
NTTS ngọt	9.445	7.128	5.346
NTTS mặn lợ	8.658	6.534	4.901

* Hệ số điều chỉnh: Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản (ngọt, mặn lợ) ở thành phố, thị xã và thị trấn lấy theo giá xã loại I nhân hệ số 1,5.

Đối với đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất làm muối, nuôi trồng thủy sản thì lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng trước khi chuyển đổi.

Ghi chú: Giá đất nông nghiệp tại các vùng có nhiều hệ số thì tùy điều kiện cụ thể các địa phương có thể tính toán mức giá phù hợp, đảm bảo công bằng./.